

DANH SÁCH HỌC SINH BIÊN CHẾ VÀO LỚP 10, NĂM HỌC 2021 - 2022
Lớp: 10A01

STT	Họ	Tên	Giới tính	Dân tộc	Ngày sinh	Nơi sinh	Ngoại ngữ	Hệ Ngoại ngữ	Ghi chú (MHS)
1	DƯƠNG PHAN THÙY	ANH	Nữ	Kinh	20/10/2006	Đắk Lắk	Tiếng Anh	Hệ 10 năm	5089
2	NGUYỄN THỊ LAN	ANH	Nữ	Kinh	05/09/2006	Đắk Lắk	Tiếng Anh	Hệ 10 năm	5061
3	LÊ NGUYỄN DUY	ANH	Nam	Kinh	31/03/2006	Thanh Hóa	Tiếng Anh	Hệ 10 năm	5034
4	NGUYỄN GIA	BẢO	Nam	Kinh	30/07/2006	Đắk Lắk	Tiếng Anh	Hệ 10 năm	5090
5	ĐỖ NGỌC	BẢO	Nam	Kinh	19/11/2006	Đắk Lắk	Tiếng Anh	Hệ 10 năm	5133
6	ĐẶNG LINH	CHI	Nữ	Kinh	13/03/2006	Nam Định	Tiếng Anh	Hệ 10 năm	5062
7	VÕ PHẠM ANH	DANH	Nam	Kinh	04/09/2006	Đắk Lắk	Tiếng Anh	Hệ 10 năm	4041
8	KHẮC TRÍ	DŨNG	Nam	Kinh	18/12/2006	Đắk Lắk	Tiếng Anh	Hệ 10 năm	
9	BÙI THÀNH	DUY	Nam	Kinh	06/07/2006	Đắk Lắk	Tiếng Anh	Hệ 10 năm	5094
10	ĐỖ HƯƠNG	GIANG	Nữ	Kinh	19/08/2006	Đắk Lắk	Tiếng Anh	Hệ 10 năm	1066
11	NGUYỄN VY	HÀ	Nữ	Tày	01/07/2006	Đắk Lắk	Tiếng Anh	Hệ 10 năm	1189
12	TRẦN HOÀNG BẢO	HÀN	Nữ	Kinh	10/06/2006	Đắk Lắk	Tiếng Anh	Hệ 10 năm	1038
13	NGUYỄN VĂN	HÒA	Nam	Kinh	27/02/2006	Đắk Lắk	Tiếng Anh	Hệ 10 năm	4046
14	VÕ TẤN	HƯNG	Nam	Kinh	26/03/2006	Đắk Lắk	Tiếng Anh	Hệ 10 năm	4050
15	NGUYỄN NGỌC	HUY	Nam	Kinh	02/08/2006	Đắk Lắk	Tiếng Anh	Hệ 10 năm	4048
16	HỒ THỊ THANH	HUYỀN	Nữ	Kinh	06/01/2006	Nghệ An	Tiếng Anh	Hệ 10 năm	
17	PHẠM HỮU	KIÊN	Nam	Tày	30/08/2006	Đắk Lắk	Tiếng Anh	Hệ 10 năm	5101
18	HỒ ĐẮC TUẤN	KIỆT	Nam	Kinh	06/11/2006	Đắk Lắk	Tiếng Anh	Hệ 10 năm	1015
19	NGUYỄN THỊ PHƯƠNG	LINH	Nữ	Kinh	10/01/2006	Đắk Lắk	Tiếng Anh	Hệ 10 năm	1044
20	TRẦN THỊ BÍCH	LOAN	Nữ	Kinh	10/11/2006	Đắk Lắk	Tiếng Anh	Hệ 10 năm	5139
21	ĐỖ HẢI	LONG	Nam	Kinh	31/01/2006	Ninh Bình	Tiếng Anh	Hệ 10 năm	1073
22	TRẦN THỊ	MỸ	Nữ	Kinh	16/06/2006	NAM ĐỊNH	Tiếng Anh	Hệ 10 năm	
23	TRƯƠNG HOÀI	NAM	Nam	Kinh	31/03/2006	Đắk Lắk	Tiếng Anh	Hệ 10 năm	5045
24	NGUYỄN THỤY GIA	NGHI	Nữ	Kinh	05/01/2006	Đắk Lắk	Tiếng Anh	Hệ 10 năm	5103
25	TRẦN BÌNH HẠ	NGUYỄN	Nữ	Kinh	26/08/2006	Quảng Bình	Tiếng Anh	Hệ 10 năm	4025
26	VÕ PHẠM ANH	NHÂN	Nam	Kinh	04/09/2006	Đắk Lắk	Tiếng Anh	Hệ 10 năm	4056
27	HUỖNH GIA	NHI	Nữ	Kinh	01/07/2006	Đắk Lắk	Tiếng Anh	Hệ 10 năm	1110
28	LÊ QUỲNH	NHƯ	Nữ	Kinh	02/11/2006	Đắk Lắk	Tiếng Anh	Hệ 10 năm	1111
29	Y	NƠI NIỀ	Nam	Ê-đê	07/10/2006	Đắk Lắk	Tiếng Anh	Hệ 10 năm	2117
30	NGUYỄN SỸ HẢI	PHƯỚC	Nam	Kinh	03/03/2006	Thừa Thiên Huế	Tiếng Anh	Hệ 10 năm	4027
31	VŨ HÀ MINH	QUANG	Nam	Kinh	20/12/2005	Đắk Lắk	Tiếng Anh	Hệ 10 năm	1022
32	NGUYỄN NHƯ	QUỲNH	Nữ	Kinh	22/05/2006	Đắk Lắk	Tiếng Anh	Hệ 10 năm	5143
33	NGUYỄN TRÍ	TÀI	Nam	Kinh	23/07/2006	Đắk Lắk	Tiếng Anh	Hệ 10 năm	1024
34	LÊ HỒNG	THẮNG	Nam	Kinh	22/02/2006	Đắk Lắk	Tiếng Anh	Hệ 10 năm	5056
35	TRẦN THỊ ANH	THƯ	Nữ	Kinh	16/06/2006	Kon Tum	Tiếng Anh	Hệ 10 năm	2149
36	VŨ THANH	THỦY	Nữ	Kinh	13/02/2006	Đắk Lắk	Tiếng Anh	Hệ 10 năm	TQ166
37	ĐINH GIA	TOÀN	Nam	Kinh	02/01/2006	Đắk Lắk	Tiếng Anh	Hệ 10 năm	
38	TRẦN NGUYỄN THÙY	TRÂM	Nữ	Kinh	08/12/2006	Đắk Lắk	Tiếng Anh	Hệ 10 năm	
39	NGÔ VĂN	TRUNG	Nam	Kinh	16/08/2006	Đắk Lắk	Tiếng Anh	Hệ 10 năm	
40	NGUYỄN NGỌC	TUYÊN	Nữ	Kinh	02/04/2006	Đắk Lắk	Tiếng Anh	Hệ 10 năm	2099
41	TRẦN NGUYỄN PHƯƠNG	UYÊN	Nữ	Kinh	05/06/2006	Đắk Lắk	Tiếng Anh	Hệ 10 năm	1058
42	ĐẶNG NGỌC PHÚC	VINH	Nam	Kinh	25/05/2006	Đắk Lắk	Tiếng Anh	Hệ 10 năm	
43	TRẦN THẢO	VY	Nữ	Kinh	25/06/2006	Đắk Lắk	Tiếng Anh	Hệ 10 năm	

Danh sách này có 43 học sinh.

TP. Buôn Ma Thuột, ngày 19 tháng 8 năm 2021

HIỆU TRƯỞNG
Nguyễn Thị Xuân Hương

DANH SÁCH HỌC SINH BIÊN CHẾ VÀO LỚP 10, NĂM HỌC 2021 - 2022

Lớp: 10A02

STT	Họ	Tên	Giới tính	Dân tộc	Ngày sinh	Nơi sinh	Ngoại ngữ	Hệ Ngoại ngữ	Ghi chú (MHS)
1	ĐÀU ĐỨC	AN	Nam	Kinh	15/08/2006	Đắk Lắk	Tiếng Anh	Hệ 10 năm	4001
2	VÕ VĂN	AN	Nam	Kinh	07/03/2006	Đắk Lắk	Tiếng Anh	Hệ 10 năm	5107
3	ĐẶNG NGỌC PHƯƠNG	ANH	Nữ	Kinh	07/07/2006	ĐẮK LẮK	Tiếng Anh	Hệ 10 năm	TQ163
4	TRẦN LÊ NGỌC	ÁNH	Nữ	Kinh	23/10/2006	Đắk Lắk	Tiếng Anh	Hệ 10 năm	1006
5	ĐỖ LÂM NHẬT	BÌNH	Nam	Kinh	25/11/2006	Đắk Lắk	Tiếng Anh	Hệ 10 năm	2104
6	HOÀNG NGUYỄN KIM	ĐẠT	Nam	Kinh	12/05/2005	Đắk Lắk	Tiếng Anh	Hệ 10 năm	5096
7	LÊ THỊ ÁNH	DIỆU	Nữ	Kinh	12/01/2006	Thái Bình	Tiếng Anh	Hệ 10 năm	1162
8	TRẦN THANH	DŨNG	Nam	Kinh	25/08/2006	Bình Định	Tiếng Anh	Hệ 10 năm	5065
9	NGUYỄN HOÀNG BẢO	HÀN	Nữ	Kinh	13/04/2006	Đắk Lắk	Tiếng Anh	Hệ 10 năm	5067
10	NGUYỄN THỊ THANH	HÀNG	Nữ	Kinh	30/01/2006	Đắk Lắk	Tiếng Anh	Hệ 10 năm	5066
11	NGUYỄN ANH	HÀO	Nam	Kinh	04/02/2006	Đắk Lắk	Tiếng Anh	Hệ 10 năm	4044
12	TRẦN NGỌC HUY	HOÀNG	Nam	Kinh	08/01/2005	Đắk Lắk	Tiếng Anh	Hệ 10 năm	
13	NGUYỄN MẠNH	HÙNG	Nam	Kinh	24/03/2006	Đắk Lắk	Tiếng Anh	Hệ 10 năm	5136
14	TRẦN THỊ THANH	HUYỀN	Nữ	Kinh	26/04/2006	Đắk Lắk	Tiếng Anh	Hệ 10 năm	1070
15	LƯU DUY	KHANG	Nam	Kinh	14/07/2006	Tp. Hồ Chí Minh	Tiếng Anh	Hệ 10 năm	5026
16	TRẦN HỮU GIA	KIỆT	Nam	Kinh	19/01/2006	Đắk Lắk	Tiếng Anh	Hệ 10 năm	
17	H'	LI HOA NIÊ KĐAM	Nữ	Mnông	20/02/2006	Đắk Lắk	Tiếng Anh	Hệ 10 năm	2112
18	HOÀNG DIỆU	LINH	Nữ	Kinh	10/01/2006	Đắk Lắk	Tiếng Anh	Hệ 10 năm	1131
19	VÕ HOÀNG	LONG	Nam	Kinh	11/11/2006	Đắk Lắk	Tiếng Anh	Hệ 10 năm	4052
20	LÊ THỊ KHÁNH	LY	Nữ	Kinh	24/03/2006	Đắk Lắk	Tiếng Anh	Hệ 10 năm	
21	NGUYỄN THỊ LÊ	NA	Nữ	Kinh	31/03/2006	Đắk Lắk	Tiếng Anh	Hệ 10 năm	2090
22	NGUYỄN HỮU	NGHĨA	Nam	Kinh	11/08/2006	Gia Lai	Tiếng Anh	Hệ 10 năm	1139
23	TRẦN BẢO	NGỌC	Nữ	Kinh	23/01/2006	Đắk Lắk	Tiếng Anh	Hệ 10 năm	5104
24	PHẠM THỊ KIM	NGUYỄN	Nữ	Kinh	28/12/2006	Đắk Lắk	Tiếng Anh	Hệ 10 năm	1017
25	VÕ ĐÌNH	NHÂN	Nam	Kinh	06/03/2006	Đắk Lắk	Tiếng Anh	Hệ 10 năm	5076
26	NGUYỄN NGỌC QUỲNH	NHI	Nữ	Kinh	29/09/2006	Đắk Lắk	Tiếng Anh	Hệ 10 năm	5120
27	NGUYỄN PHẠM YẾN	NHI	Nữ	Ê-đê	08/04/2006	Đắk Lắk	Tiếng Anh	Hệ 10 năm	5048
28	ĐÌNH HỒ QUỲNH	NHƯ	Nữ	Kinh	07/08/2006	Đắk Lắk	Tiếng Anh	Hệ 10 năm	1142
29	PHAN ĐÌNH	PHƯỚC	Nam	Kinh	30/07/2006	Đắk Lắk	Tiếng Anh	Hệ 10 năm	1052
30	NGUYỄN VĂN	QUANG	Nam	Kinh	05/11/2006	Đắk Lắk	Tiếng Anh	Hệ 10 năm	5053
31	MAI THỊ THẢO	QUYÊN	Nữ	Kinh	09/04/2006	Đắk Lắk	Tiếng Anh	Hệ 10 năm	2123
32	NGUYỄN SĨ TẤN	TÀI	Nam	Kinh	23/07/2006	Đắk Lắk	Tiếng Anh	Hệ 10 năm	1115
33	NGUYỄN TẤN QUỐC	THÀNH	Nam	Kinh	11/03/2006	Đắk Lắk	Tiếng Anh	Hệ 10 năm	1084
34	TRẦN ANH	THƯ	Nữ	Kinh	25/09/2006	Đắk Lắk	Tiếng Anh	Hệ 10 năm	5018
35	NGUYỄN KIỀU GIA	THY	Nữ	Kinh	10/05/2006	Đắk Lắk	Tiếng Anh	Hệ 10 năm	5019
36	NGUYỄN BẢO	TRẦN	Nữ	Kinh	13/07/2006	Đắk Lắk	Tiếng Anh	Hệ 10 năm	5082
37	NGUYỄN VIỆT	TÚ	Nam	Kinh	11/09/2006	Đắk Lắk	Tiếng Anh	Hệ 10 năm	
38	THÁI THANH	TÚ	Nam	Kinh	03/09/2006	Đắk Lắk	Tiếng Anh	Hệ 10 năm	5032
39	PHAN THỊ ÁNH	TUYẾT	Nữ	Kinh	25/03/2006	Đắk Lắk	Tiếng Anh	Hệ 10 năm	5083
40	NGUYỄN TRẦN THUY	UYÊN	Nữ	Kinh	26/02/2006	Đắk Lắk	Tiếng Anh	Hệ 10 năm	5024
41	VŨ QUANG	VINH	Nam	Kinh	19/04/2006	Hải Dương	Tiếng Anh	Hệ 10 năm	4037
42	NGUYỄN THỊ HÀ	VY	Nữ	Kinh	21/07/2006	Đắk Lắk	Tiếng Anh	Hệ 10 năm	5151

Danh sách này có 42 học sinh.

TP. Buôn Ma Thuột, ngày 19 tháng 8 năm 2021



Nguyễn Thị Xuân Hương

DANH SÁCH HỌC SINH BIÊN CHẾ VÀO LỚP 10, NĂM HỌC 2021 - 2022

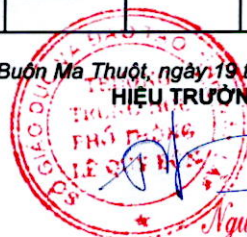
Lớp: 10A03

STT	Họ	Tên	Giới tính	Dân tộc	Ngày sinh	Nơi sinh	Ngoại ngữ	Hệ Ngoại ngữ	Ghi chú (MHS)
1	VÕ QUỐC BẢO	AN	Nam	Kinh	12/01/2006	Bình Định	Tiếng Anh	Hệ 10 năm	4002
2	VÕ CHÂU	ANH	Nữ	Kinh	23/04/2006	Đắk Lắk	Tiếng Anh	Hệ 10 năm	5131
3	PHAN THỊ MINH	ÁNH	Nữ	Kinh	29/10/2006	Đắk Lắk	Tiếng Anh	Hệ 10 năm	1005
4	TRẦN DUY	ANH	Nam	Kinh	04/05/2006	Đắk Lắk	Tiếng Anh	Hệ 10 năm	
5	LÊ ANH	CHIẾN	Nam	Kinh	26/01/2006	Đắk Lắk	Tiếng Anh	Hệ 10 năm	1092
6	DƯƠNG TÂN	ĐẠT	Nam	Kinh	24/07/2006	Bình Định	Tiếng Anh	Hệ 10 năm	1164
7	ĐỖ HUỲNH HOÀNG	DIỆU	Nữ	Kinh	06/04/2006	Đắk Lắk	Tiếng Anh	Hệ 10 năm	5004
8	NGUYỄN THẾ	DƯƠNG	Nam	Kinh	15/04/2006	Đắk Lắk	Tiếng Anh	Hệ 10 năm	5112
9	PHAN NGUYỄN GIA	HÀN	Nữ	Kinh	30/03/2006	Đắk Lắk	Tiếng Anh	Hệ 10 năm	4008
10	PHAN THỊ THU	HẢO	Nữ	Kinh	18/04/2006	Đắk Lắk	Tiếng Anh	Hệ 10 năm	2106
11	NGUYỄN NGHĨA	HIỆP	Nam	Kinh	01/06/2006	Đắk Lắk	Tiếng Anh	Hệ 10 năm	4011
12	LÊ ĐỨC	HOÀNG	Nam	Kinh	01/07/2006	Đắk Lắk	Tiếng Anh	Hệ 10 năm	5040
13	NGUYỄN NHƯ	HỮU	Nam	Kinh	30/03/2006	Đắk Lắk	Tiếng Anh	Hệ 10 năm	1041
14	ĐỖ THỊ ÁNH	HUYỀN	Nữ	Kinh	25/03/2006	Đắk Lắk	Tiếng Anh	Hệ 10 năm	
15	VÕ TUẤN	KHANG	Nam	Kinh	20/08/2006	Đắk Lắk	Tiếng Anh	Hệ 10 năm	1169
16	TRẦN HOÀNG	LÂM	Nam	Kinh	01/10/2006	Đắk Lắk	Tiếng Anh	Hệ 10 năm	5102
17	NGUYỄN NGỌC KHÁNH	LINH	Nữ	Kinh	25/01/2006	Đắk Lắk	Tiếng Anh	Hệ 10 năm	
18	LÊ NGUYỄN THÀNH	LUÂN	Nam	Kinh	21/06/2006	Đắk Lắk	Tiếng Anh	Hệ 10 năm	4020
19	TRẦN VÕ PHƯƠNG	MAI	Nữ	Kinh	13/11/2006	Đắk Lắk	Tiếng Anh	Hệ 10 năm	1135
20	NGUYỄN THỊ THU	NGA	Nữ	Kinh	02/06/2006	Đắk Lắk	Tiếng Anh	Hệ 10 năm	TQ164
21	NGUYỄN THỊ MỸ	NGỌC	Nữ	Kinh	20/07/2006	Đắk Lắk	Tiếng Anh	Hệ 10 năm	1174
22	NGUYỄN TRUNG	NGUYỄN	Nam	Kinh	19/09/2006	Đắk Lắk	Tiếng Anh	Hệ 10 năm	2140
23	LẠI THỊ THANH	NGUYỄN	Nữ	Kinh	10/09/2006	Đắk Lắk	Tiếng Anh	Hệ 10 năm	1047
24	NGUYỄN QUANG	NHẬT	Nam	Kinh	01/09/2006	Đắk Lắk	Tiếng Anh	Hệ 10 năm	5047
25	LÊ ĐẶNG YÊN	NHI	Nữ	Kinh	28/08/2006	Đắk Nông	Tiếng Anh	Hệ 10 năm	5119
26	DƯƠNG PHƯƠNG	NHI	Nữ	Hoa	16/11/2006	Đắk Lắk	Tiếng Anh	Hệ 10 năm	5012
27	PHẠM THỊ QUỲNH	NHƯ	Nữ	Kinh	20/08/2006	Đắk Lắk	Tiếng Anh	Hệ 10 năm	1112
28	H'	NHUNG NIÊ	Nữ	Ê-đê	06/02/2006	Đắk Lắk	Tiếng Anh	Hệ 10 năm	5013
29	NGUYỄN BẢO	PHƯỚC	Nam	Kinh	25/04/2006	Đắk Lắk	Tiếng Anh	Hệ 10 năm	1180
30	VÕ BÁ	QUANG	Nam	Kinh	29/08/2006	Đắk Lắk	Tiếng Anh	Hệ 10 năm	2142
31	ĐỖ HUỲNH NHƯ	QUỲNH	Nữ	Kinh	16/06/2006	Đắk Lắk	Tiếng Anh	Hệ 10 năm	4028
32	HÀ NAM	SƠN	Nam	Kinh	09/12/2006	Đắk Lắk	Tiếng Anh	Hệ 10 năm	5016
33	TĂNG HIẾU	THỊNH	Nam	Kinh	13/10/2006	Đắk Lắk	Tiếng Anh	Hệ 10 năm	
34	NGUYỄN TRẦN MINH	THƯ	Nữ	Kinh	04/11/2006	Đắk Lắk	Tiếng Anh	Hệ 10 năm	
35	NGUYỄN THỦY	TIỀN	Nữ	Kinh	28/05/2006	Đắk Lắk	Tiếng Anh	Hệ 10 năm	2125
36	ĐINH TRẦN THỦY	TRANG	Nữ	Kinh	22/09/2006	Đắk Lắk	Tiếng Anh	Hệ 10 năm	5020
37	VŨ VĂN	TRUNG	Nam	Kinh	30/10/2005	Đắk Lắk	Tiếng Anh	Hệ 10 năm	5022
38	PHẠM ĐỨC	TUẤN	Nam	Kinh	26/08/2006	Đắk Lắk	Tiếng Anh	Hệ 10 năm	5126
39	HOÀNG NGUYỄN NGỌC KHÁNH	UYÊN	Nữ	Kinh	28/01/2006	Đắk Lắk	Tiếng Anh	Hệ 10 năm	1185
40	NGUYỄN NGỌC PHƯƠNG	UYÊN	Nữ	Kinh	25/03/2006	Đắk Lắk	Tiếng Anh	Hệ 10 năm	
41	LÊ NGUYỄN ANH	VŨ	Nam	Kinh	08/07/2006	Đắk Lắk	Tiếng Anh	Hệ 10 năm	4063
42	NGUYỄN TUỆ	VY	Nữ	Kinh	05/09/2006	Đắk Lắk	Tiếng Anh	Hệ 10 năm	5025

Danh sách này có 42 học sinh.

TP. Buôn Ma Thuột, ngày 19 tháng 8 năm 2021

HIỆU TRƯỞNG



Nguyễn Thị Xuân Hương

DANH SÁCH HỌC SINH BIÊN CHẾ VÀO LỚP 10, NĂM HỌC 2021 - 2022

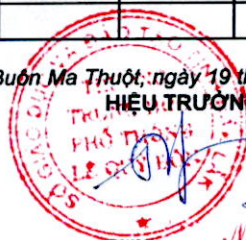
Lớp: 10A04

STT	Họ	Tên	Giới tính	Dân tộc	Ngày sinh	Nơi sinh	Ngoại ngữ	Hệ Ngoại ngữ	Ghi chú (MHS)
1	VÕ VĂN	AN	Nam	Kinh	15/03/2006	Đắk Lắk	Tiếng Anh	Hệ 10 năm	1156
2	NGUYỄN THỊ HỒNG	ANH	Nữ	Kinh	13/10/2006	Đắk Lắk	Tiếng Anh	Hệ 10 năm	1060
3	NGUYỄN THỊ VĂN	ANH	Nữ	Kinh	16/10/2006	Đắk Lắk	Tiếng Anh	Hệ 10 năm	
4	TRƯƠNG VĂN	BÁCH	Nam	Kinh	25/05/2006	Đắk Lắk	Tiếng Anh	Hệ 10 năm	2132
5	TRẦN TRƯỜNG	CHINH	Nam	Kinh	30/01/2006	Đắk Lắk	Tiếng Anh	Hệ 10 năm	5110
6	NGUYỄN THÀNH	ĐẠT	Nam	Kinh	05/03/2006	Đắk Lắk	Tiếng Anh	Hệ 10 năm	4007
7	PHAN THỊ MỸ	DIỆU	Nữ	Kinh	13/04/2006	Đắk Lắk	Tiếng Anh	Hệ 10 năm	2134
8	H'	DIM NIÊ	Nữ	Ê-đê	16/02/2006	Đắk Lắk	Tiếng Anh	Hệ 10 năm	1020
9	PHAN VĂN THẾ	DƯƠNG	Nam	Kinh	10/12/2005	Bình Định	Tiếng Anh	Hệ 10 năm	5095
10	LÊ HÒA GIA	HÀN	Nữ	Kinh	12/01/2006	Đắk Lắk	Tiếng Anh	Hệ 10 năm	1095
11	LÊ THỊ MỸ	HIỀN	Nữ	Kinh	07/03/2006	Đắk Lắk	Tiếng Anh	Hệ 10 năm	2085
12	HÀ TRUNG	HIẾU	Nam	Kinh	16/03/2006	Đắk Lắk	Tiếng Anh	Hệ 10 năm	
13	ĐINH VIỆT	HOÀNG	Nam	Kinh	07/01/2006	Đắk Lắk	Tiếng Anh	Hệ 10 năm	5113
14	LÊ MINH	HUY	Nam	Kinh	30/05/2006	Đắk Lắk	Tiếng Anh	Hệ 10 năm	2108
15	NGUYỄN QUỐC	KHANG	Nam	Kinh	03/10/2005	Đắk Lắk	Tiếng Anh	Hệ 10 năm	1013
16	LÊ HỒ VĂN	KHÁNH	Nữ	Kinh	02/10/2006	Đắk Lắk	Tiếng Anh	Hệ 10 năm	4051
17	NGUYỄN THỊ THÙY	LINH	Nữ	Kinh	21/04/2006	Đắk Lắk	Tiếng Anh	Hệ 10 năm	1171
18	NGUYỄN HOÀNG	LỘC	Nam	Kinh	16/08/2006	Đắk Lắk	Tiếng Anh	Hệ 10 năm	5043
19	NGUYỄN THỊ XUÂN	MAI	Nữ	Kinh	30/04/2006	Đắk Lắk	Tiếng Anh	Hệ 10 năm	1134
20	TRẦN HỮU	MINH	Nam	Kinh	27/01/2006	Đắk Lắk	Tiếng Anh	Hệ 10 năm	5071
21	NGUYỄN THỊ TUYẾT	NGA	Nữ	Kinh	03/07/2006	Đắk Lắk	Tiếng Anh	Hệ 10 năm	2118
22	TRẦN THỊ BÍCH	NGỌC	Nữ	Kinh	04/10/2006	Đắk Lắk	Tiếng Anh	Hệ 10 năm	5030
23	TRẦN NGUYỄN NHẬT	NGUYỄN	Nam	Kinh	10/09/2006	Bình Định	Tiếng Anh	Hệ 10 năm	1177
24	MAI THỊ THẢO	NGUYỄN	Nữ	Kinh	11/02/2006	Đắk Lắk	Tiếng Anh	Hệ 10 năm	2119
25	PHẠM HOÀNG MINH	NHẬT	Nam	Kinh	04/01/2006	Đắk Lắk	Tiếng Anh	Hệ 10 năm	1178
26	TỔNG TRẦN LINH	NHI	Nữ	Kinh	03/11/2006	Ninh Bình	Tiếng Anh	Hệ 10 năm	1080
27	LƯƠNG THỊ HỒNG	NHUNG	Nữ	Kinh	02/10/2006	Đắk Lắk	Tiếng Anh	Hệ 10 năm	1019
28	NGUYỄN HỮU	PHƯỚC	Nam	Kinh	24/03/2006	Đắk Lắk	Tiếng Anh	Hệ 10 năm	4026
29	NGUYỄN KHÁC	QUYẾN	Nam	Kinh	15/01/2006	Đắk Lắk	Tiếng Anh	Hệ 10 năm	5142
30	NGUYỄN THỊ	QUỲNH	Nữ	Kinh	09/07/2006	Nghệ An	Tiếng Anh	Hệ 10 năm	1181
31	NGUYỄN HOÀNG THIÊN	TÂN	Nam	Kinh	11/04/2006	Đắk Lắk	Tiếng Anh	Hệ 10 năm	2144
32	NGUYỄN VIỆT	THÔNG	Nam	Kinh	25/05/2006	Đắk Lắk	Tiếng Anh	Hệ 10 năm	
33	NGUYỄN THỊ MINH	THƯ	Nữ	Kinh	20/11/2006	Đắk Lắk	Tiếng Anh	Hệ 10 năm	5146
34	NGUYỄN NGỌC THÙY	TIẾN	Nữ	Kinh	11/04/2006	Đắk Lắk	Tiếng Anh	Hệ 10 năm	TQ165
35	NGUYỄN THỊ THÙY	TRANG	Nữ	Kinh	15/06/2006	Đắk Lắk	Tiếng Anh	Hệ 10 năm	1117
36	ĐỖ MINH	TRUNG	Nam	Kinh	29/09/2006	Đắk Lắk	Tiếng Anh	Hệ 10 năm	
37	PHẠM THÁI	TUẤN	Nam	Kinh	18/05/2006	Đắk Lắk	Tiếng Anh	Hệ 10 năm	
38	PHAN NGUYỄN BẢO	UYÊN	Nữ	Kinh	19/05/2006	Đắk Lắk	Tiếng Anh	Hệ 10 năm	2102
39	NGUYỄN NGỌC KIỀU	UYÊN	Nữ	Mường	30/05/2006	Đắk Lắk	Tiếng Anh	Hệ 10 năm	2101
40	ĐẶNG THỊ THỤC	UYÊN	Nữ	Kinh	03/11/2006	Đắk Lắk	Tiếng Anh	Hệ 10 năm	
41	NGUYỄN LÊ NGUYỄN	VŨ	Nam	Kinh	07/07/2005	Đắk Lắk	Tiếng Anh	Hệ 10 năm	2128
42	NGUYỄN DƯƠNG TƯỜNG	VY	Nữ	Kinh	10/03/2006	Đắk Lắk	Tiếng Anh	Hệ 10 năm	4065

Danh sách này có 42 học sinh.

TP. Buôn Ma Thuột, ngày 19 tháng 8 năm 2021

HIỆU TRƯỞNG



Nguyễn Thị Xuân Hương

DANH SÁCH HỌC SINH BIÊN CHẾ VÀO LỚP 10, NĂM HỌC 2021 - 2022

Lớp: 10A05

STT	Họ	Tên	Giới tính	Dân tộc	Ngày sinh	Nơi sinh	Ngoại ngữ	Hệ Ngoại ngữ	Ghi chú (MHS)
1	HUYỀN THANH	AN	Nam	Kinh	16/01/2006	Đắk Lắk	Tiếng Anh	Hệ 10 năm	5129
2	TẠ QUỐC	ANH	Nam	Kinh	18/05/2006	Đắk Lắk	Tiếng Anh	Hệ 10 năm	1032
3	ĐẶNG HOÀNG NGỌC	ANH	Nữ	Kinh	28/01/2006	Thừa Thiên Huế	Tiếng Anh	Hệ 10 năm	1002
4	LÊ NGỌC	ANH	Nữ	Kinh	06/08/2006	Đắk Lắk	Tiếng Anh	Hệ 10 năm	
5	PHẠM Y	BÌNH	Nam	Ê-đê	14/11/2006	Đắk Lắk	Tiếng Anh	Hệ 10 năm	
6	PHẠM THẾ	CÔNG	Nam	Kinh	01/05/2006	Đắk Lắk	Tiếng Anh	Hệ 10 năm	4040
7	HỒ VĂN	ĐẠT	Nam	Kinh	24/07/2006	Đắk Lắk	Tiếng Anh	Hệ 10 năm	5006
8	NGUYỄN THỊ YẾN	DUNG	Nữ	Kinh	24/06/2006	Đắk Lắk	Tiếng Anh	Hệ 10 năm	2081
9	TRẦN QUỐC	DUY	Nam	Kinh	27/01/2006	QUẢNG NGÃI	Tiếng Anh	Hệ 10 năm	4042
10	VÕ GIA	HÀN	Nữ	Kinh	25/02/2006	Đắk Lắk	Tiếng Anh	Hệ 10 năm	2084
11	NGUYỄN THÀNH TRUNG	HIẾU	Nam	Kinh	05/03/2006	Đắk Lắk	Tiếng Anh	Hệ 10 năm	
12	TRỊNH THỊ TUYẾT	HOA	Nữ	Kinh	01/02/2006	Đắk Lắk	Tiếng Anh	Hệ 10 năm	2107
13	NGUYỄN THÁI	HÒA	Nam	Kinh	01/06/2006	Đắk Lắk	Tiếng Anh	Hệ 10 năm	4012
14	VÕ NGỌC	HUY	Nam	Kinh	01/01/2006	Đắk Lắk	Tiếng Anh	Hệ 10 năm	1128
15	TRẦN VƯƠNG	KHANG	Nam	Kinh	28/04/2006	Tp. Hồ Chí Minh	Tiếng Anh	Hệ 10 năm	
16	LÊ THỊ NGỌC	KHÁNH	Nữ	Kinh	26/11/2006	Đắk Lắk	Tiếng Anh	Hệ 10 năm	4015
17	PHẠM THỊ THÙY	LINH	Nữ	Kinh	15/09/2006	Đắk Lắk	Tiếng Anh	Hệ 10 năm	
18	NGUYỄN DANH	LỢI	Nam	Kinh	10/08/2005	Đắk Lắk	Tiếng Anh	Hệ 10 năm	4053
19	HOÀNG TUỆ	MÃN	Nữ	Kinh	11/12/2006	Đắk Lắk	Tiếng Anh	Hệ 10 năm	5117
20	HOÀNG BẢO	MINH	Nam	Kinh	24/11/2006	Đắk Nông	Tiếng Anh	Hệ 10 năm	5070
21	CAO VŨ LINH	NGA	Nữ	Kinh	04/12/2006	Đắk Lắk	Tiếng Anh	Hệ 10 năm	
22	HUYỀN BẢO	NGỌC	Nữ	Kinh	30/06/2006	HẢI PHÒNG	Tiếng Anh	Hệ 10 năm	
23	NGUYỄN CHÍ	NGUYỄN	Nam	Kinh	06/02/2006	Đắk Lắk	Tiếng Anh	Hệ 10 năm	5118
24	NGUYỄN THỊ ANH	NGUYỆT	Nữ	Kinh	29/11/2006	Đắk Lắk	Tiếng Anh	Hệ 10 năm	2093
25	NGUYỄN THỊ YẾN	NHI	Nữ	Kinh	22/02/2006	Đắk Lắk	Tiếng Anh	Hệ 10 năm	1018
26	ĐẶNG HÀ	PHÁT	Nam	Kinh	19/09/2006	Đắk Lắk	Tiếng Anh	Hệ 10 năm	2094
27	NGUYỄN ĐỨC	PHƯỚC	Nam	Kinh	25/04/2006	Đắk Lắk	Tiếng Anh	Hệ 10 năm	1083
28	PHAN NGỌC UYÊN	PHƯƠNG	Nữ	Kinh	17/08/2006	Đắk Lắk	Tiếng Anh	Hệ 10 năm	5106
29	TRƯƠNG THỊ NHƯ	QUỲNH	Nữ	Kinh	04/03/2006	Đắk Lắk	Tiếng Anh	Hệ 10 năm	
30	TRƯƠNG HOÀNG	SANG	Nam	Kinh	18/07/2006	Đắk Lắk	Tiếng Anh	Hệ 10 năm	5055
31	LÊ XUÂN	THÁI	Nam	Kinh	03/01/2006	Đắk Lắk	Tiếng Anh	Hệ 10 năm	1116
32	AN ĐẶNG THIÊN	THƯ	Nữ	Kinh	15/05/2006	Tp. Hồ Chí Minh	Tiếng Anh	Hệ 10 năm	1025
33	TRẦN SƠN	THUẬN	Nam	Kinh	08/12/2006	Đắk Lắk	Tiếng Anh	Hệ 10 năm	4061
34	NGUYỄN THỊ THÙY	TIẾN	Nữ	Kinh	15/11/2006	Đắk Lắk	Tiếng Anh	Hệ 10 năm	5081
35	BÙI NGỌC HUYỀN	TRANG	Nữ	Kinh	28/09/2006	Đắk Lắk	Tiếng Anh	Hệ 10 năm	1183
36	ĐỖ NGUYỄN ANH	TRƯỜNG	Nam	Kinh	15/08/2004	Đắk Lắk	Tiếng Anh	Hệ 10 năm	5149
37	VÕ ANH	TUẤN	Nam	Kinh	14/07/2006	Đắk Lắk	Tiếng Anh	Hệ 10 năm	1027
38	TRIỆU MINH	TUẤN	Nam	Nùng	16/12/2006	Đắk Lắk	Tiếng Anh	Hệ 10 năm	2145
39	NGUYỄN THỊ PHƯƠNG	UYÊN	Nữ	Kinh	30/04/2006	Đắk Lắk	Tiếng Anh	Hệ 10 năm	1028
40	NGUYỄN THU	UYÊN	Nữ	Kinh	18/08/2006	Đà Nẵng	Tiếng Anh	Hệ 10 năm	
41	TRẦN NGUYỄN	VŨ	Nam	Kinh	12/07/2006	Đắk Lắk	Tiếng Anh	Hệ 10 năm	
42	NGUYỄN THỊ HỒNG	XUÂN	Nữ	Kinh	31/01/2006	Đắk Lắk	Tiếng Anh	Hệ 10 năm	1188

Danh sách này có 42 học sinh.

TP. Buôn Ma Thuột, ngày 19 tháng 8 năm 2021



Nguyễn Thị Xuân Hương

DANH SÁCH HỌC SINH BIÊN CHẾ VÀO LỚP 10, NĂM HỌC 2021 - 2022
Lớp: 10A06

STT	Họ	Tên	Giới tính	Dân tộc	Ngày sinh	Nơi sinh	Ngoại ngữ	Hệ Ngoại ngữ	Ghi chú (MHS)
1	PHẠM THỊ HOÀI	AN	Nữ	Kinh	15/05/2006	Đắk Lắk	Tiếng Anh	Hệ 10 năm	1031
2	NIỀ PHƯƠNG	ANH	Nữ	Ê-đê	14/09/2006	Đắk Lắk	Tiếng Anh	Hệ 10 năm	1158
3	HÀ NGỌC TUẤN	ANH	Nam	Kinh	22/05/2006	Đắk Lắk	Tiếng Anh	Hệ 10 năm	5001
4	NGUYỄN NGỌC HOÀNG	ANH	Nữ	Kinh	11/08/2006	Đắk Lắk	Tiếng Anh	Hệ 10 năm	
5	NGUYỄN HOÀNG GIA	BẢO	Nam	Kinh	19/12/2006	Đắk Lắk	Tiếng Anh	Hệ 10 năm	
6	HỒ LÊ GIA	BẢO	Nam	Kinh	28/05/2006	Đắk Lắk	Tiếng Anh	Hệ 10 năm	
7	NGUYỄN	BIN	Nam	Kinh	06/07/2006	Đắk Lắk	Tiếng Anh	Hệ 10 năm	
8	NGUYỄN MINH	ĐỨC	Nam	Kinh	11/01/2006	Đắk Lắk	Tiếng Anh	Hệ 10 năm	
9	VŨ THỊ	GIANG	Nữ	Kinh	09/02/2006	Nam Định	Tiếng Anh	Hệ 10 năm	
10	HUỖNH GIA	HÂN	Nữ	Kinh	11/01/2006	Đắk Lắk	Tiếng Anh	Hệ 10 năm	
11	NGUYỄN VŨ HỒNG	HẠNH	Nữ	Kinh	21/08/2006	Đắk Lắk	Tiếng Anh	Hệ 10 năm	
12	HUỖNH NGỌC	HIẾU	Nam	Kinh	01/01/2006	Đắk Lắk	Tiếng Anh	Hệ 10 năm	1069
13	ĐÀO THỊ THANH	HUYỀN	Nữ	Kinh	12/10/2006	Đắk Lắk	Tiếng Anh	Hệ 10 năm	
14	LÊ QUỐC	KHÁNH	Nam	Kinh	30/08/2006	Đắk Lắk	Tiếng Anh	Hệ 10 năm	
15	NGUYỄN ANH	KHOA	Nữ	Kinh	04/04/2006	Đắk Lắk	Tiếng Anh	Hệ 10 năm	
16	TRẦN ĐĂNG	KHOA	Nam	Kinh	24/08/2006	Đắk Lắk	Tiếng Anh	Hệ 10 năm	1043
17	HOÀNG TRẦN MINH	KHOA	Nam	Kinh	05/06/2006	Đắk Lắk	Tiếng Anh	Hệ 10 năm	
18	VŨ THỊ HOÀNG	LINH	Nữ	Kinh	18/12/2006	Đắk Lắk	Tiếng Anh	Hệ 10 năm	5116
19	TRƯƠNG NHẬT	LINH	Nữ	Kinh	01/05/2006	Đắk Lắk	Tiếng Anh	Hệ 10 năm	5008
20	NGUYỄN THỊ THẢO	LY	Nữ	Kinh	04/08/2006	Đắk Lắk	Tiếng Anh	Hệ 10 năm	
21	NGUYỄN HUỖNH THẢO	LY	Nữ	Kinh	28/10/2006	Đắk Lắk	Tiếng Anh	Hệ 10 năm	
22	LÊ NGỌC TRÚC	LY	Nữ	Kinh	19/04/2006	Đắk Lắk	Tiếng Anh	Hệ 10 năm	
23	TRƯƠNG QUANG	MINH	Nam	Kinh	22/03/2006	Đắk Lắk	Tiếng Anh	Hệ 10 năm	
24	PHAN TRẦN THANH	NGÂN	Nữ	Kinh	29/10/2006	Bình Định	Tiếng Anh	Hệ 10 năm	1078
25	LÊ HOÀNG THU	NGÂN	Nữ	Kinh	27/04/2006	Đắk Lắk	Tiếng Anh	Hệ 10 năm	
26	VŨ PHẠM GIA	NGHI	Nữ	Kinh	23/04/2006	Đắk Lắk	Tiếng Anh	Hệ 10 năm	1046
27	LÊ TRUNG	NGUYỄN	Nam	Kinh	14/11/2006	Đắk Lắk	Tiếng Anh	Hệ 10 năm	1175
28	HOÀNG ĐĂNG UYÊN	NHI	Nữ	Kinh	26/11/2006	Đắk Lắk	Tiếng Anh	Hệ 10 năm	1179
29	NGUYỄN TIẾN	PHƯỚC	Nam	Kinh	20/03/2006	Đắk Lắk	Tiếng Anh	Hệ 10 năm	5014
30	NÔNG NGUYỄN ANH	QUÂN	Nam	Tây	02/08/2006	Đắk Lắk	Tiếng Anh	Hệ 10 năm	1114
31	NGUYỄN KIM MINH	QUÝ	Nam	Kinh	17/05/2006	Đắk Lắk	Tiếng Anh	Hệ 10 năm	
32	NGUYỄN TIỂU	QUỲNH	Nữ	Kinh	11/10/2006	Đắk Lắk	Tiếng Anh	Hệ 10 năm	
33	NGUYỄN TIẾN	SƠN	Nam	Kinh	17/10/2006	Đắk Lắk	Tiếng Anh	Hệ 10 năm	
34	NGUYỄN PHÚC	SƠN	Nam	Kinh	02/11/2006	Đắk Lắk	Tiếng Anh	Hệ 10 năm	4030
35	NGUYỄN TOÀN	THIỆN	Nam	Kinh	06/05/2006	Đắk Lắk	Tiếng Anh	Hệ 10 năm	
36	PHẠM CHÍ	THIỆN	Nam	Kinh	23/04/2006	Đắk Lắk	Tiếng Anh	Hệ 10 năm	5017
37	ĐÀO NGUYỄN NGÂN	TRÂM	Nữ	Kinh	12/11/2006	Đắk Lắk	Tiếng Anh	Hệ 10 năm	1026
38	HOÀNG THỊ THANH	TRANG	Nữ	Kinh	30/06/2006	Đắk Lắk	Tiếng Anh	Hệ 10 năm	4034
39	NGUYỄN VIỆT MINH	TRIẾT	Nam	Kinh	20/11/2006	Đà Nẵng	Tiếng Anh	Hệ 10 năm	
40	NGUYỄN THỊ MINH	TUYÊN	Nữ	Kinh	28/03/2006	Đắk Lắk	Tiếng Anh	Hệ 10 năm	2146
41	LƯU PHƯƠNG	UYÊN	Nữ	Kinh	09/11/2006	Đắk Lắk	Tiếng Anh	Hệ 10 năm	5023
42	VĂN CÔNG	VINH	Nam	Kinh	24/02/2006	Đắk Lắk	Tiếng Anh	Hệ 10 năm	1191
43	NGUYỄN TRI HOÀNG	VINH	Nam	Kinh	31/08/2006	Đắk Lắk	Tiếng Anh	Hệ 10 năm	1187
44	ĐẶNG THỊ NGỌC NHƯ	Ý	Nữ	Kinh	15/10/2006	Đắk Lắk	Tiếng Anh	Hệ 10 năm	

Danh sách này có 44 học sinh.

TP. Buôn Ma Thuột, ngày 16 tháng 8 năm 2021

HIỆU TRƯỞNG



Nguyễn Thị Xuân Hương

DANH SÁCH HỌC SINH BIÊN CHẾ VÀO LỚP 10, NĂM HỌC 2021 - 2022
Lớp: 10A07

STT	Họ	Tên	Giới tính	Dân tộc	Ngày sinh	Nơi sinh	Ngoại ngữ	Hệ Ngoại ngữ	Ghi chú (MHS)
1	TRẦN VĂN	AN	Nam	Kinh	30/04/2006	Bình Định	Tiếng Anh	Hệ 10 năm	1059
2	NGUYỄN NGỌC VÂN	ANH	Nữ	Kinh	13/09/2006	Đắk Lắk	Tiếng Anh	Hệ 10 năm	TQ170
3	NGÔ GIA	BẢO	Nam	Kinh	19/12/2006	Đắk Lắk	Tiếng Anh	Hệ 10 năm	5134
4	HUỖNH THỊ BẢO	CHÂU	Nữ	Kinh	24/11/2006	Đắk Lắk	Tiếng Anh	Hệ 10 năm	1063
5	ĐOÀN PHÚ	CƯỜNG	Nam	Kinh	06/07/2006	Đắk Lắk	Tiếng Anh	Hệ 10 năm	5063
6	TRẦN THANH	ĐỨC	Nam	Kinh	01/11/2006	Đắk Lắk	Tiếng Anh	Hệ 10 năm	5038
7	MAI THỊ ÁNH	DƯƠNG	Nữ	Kinh	05/12/2006	Đắk Lắk	Tiếng Anh	Hệ 10 năm	5037
8	TRẦN NHẬT	DUY	Nam	Kinh	28/09/2006	ĐẮK LẮK	Tiếng Anh	Hệ 10 năm	TQ167
9	HOÀNG GIA	HÀN	Nữ	Kinh	12/09/2006	Đắk Lắk	Tiếng Anh	Hệ 10 năm	1167
10	NGUYỄN NGỌC	HIẾU	Nam	Kinh	22/06/2006	Đắk Lắk	Tiếng Anh	Hệ 10 năm	2135
11	NGUYỄN NGỌC THÚY	HÒA	Nữ	Kinh	07/10/2006	Đắk Lắk	Tiếng Anh	Hệ 10 năm	1125
12	NGÔ NGUYỄN NHẬT	HƯNG	Nam	Kinh	11/06/2006	Đắk Lắk	Tiếng Anh	Hệ 10 năm	
13	NGUYỄN TÀI	HUY	Nam	Kinh	13/03/2006	Đắk Lắk	Tiếng Anh	Hệ 10 năm	1127
14	NGUYỄN NGỌC	KHÁNH	Nam	Kinh	12/11/2006	Đắk Lắk	Tiếng Anh	Hệ 10 năm	5027
15	TRẦN THỊ MINH	KIỀU	Nữ	Kinh	17/12/2006	Đắk Lắk	Tiếng Anh	Hệ 10 năm	4018
16	LÊ VŨ KHÁNH	LINH	Nữ	Kinh	23/09/2006	Đắk Lắk	Tiếng Anh	Hệ 10 năm	1132
17	TRẦN MẠU ĐẠI	LỢI	Nam	Kinh	30/03/2006	Đắk Lắk	Tiếng Anh	Hệ 10 năm	1101
18	THÁI TRẦN TUỆ	MÃN	Nữ	Kinh	13/05/2006	Đắk Lắk	Tiếng Anh	Hệ 10 năm	1016
19	HUỖNH LÊ NGỌC	MINH	Nam	Kinh	18/09/2006	Đắk Lắk	Tiếng Anh	Hệ 10 năm	
20	NGUYỄN DIỆU	NGÂN	Nữ	Kinh	08/09/2006	Đắk Lắk	Tiếng Anh	Hệ 10 năm	4022
21	VŨ THỊ ÁNH	NGỌC	Nữ	Kinh	28/06/2006	Đắk Lắk	Tiếng Anh	Hệ 10 năm	4023
22	NGUYỄN ANH	NGUYỄN	Nam	Kinh	01/02/2006	Nghệ An	Tiếng Anh	Hệ 10 năm	1105
23	NGUYỄN THỊ THANH	NHÂN	Nữ	Kinh	06/05/2006	Đắk Lắk	Tiếng Anh	Hệ 10 năm	1141
24	NGUYỄN NGỌC BẢO	NHI	Nữ	Kinh	23/10/2006	Đắk Lắk	Tiếng Anh	Hệ 10 năm	2121
25	NGUYỄN BÁ HÒA	PHÁT	Nam	Kinh	08/04/2006	Đắk Lắk	Tiếng Anh	Hệ 10 năm	5031
26	PHAN THU	PHƯƠNG	Nữ	Kinh	14/11/2006	Đắk Lắk	Tiếng Anh	Hệ 10 năm	5141
27	PHẠM ANH	QUẢN	Nam	Kinh	29/08/2006	Đắk Lắk	Tiếng Anh	Hệ 10 năm	1023
28	LÊ EBAN NA	RO	Nam	Ê-đê	04/11/2006	Đắk Lắk	Tiếng Anh	Hệ 10 năm	5144
29	ĐẶNG MAI TRƯỜNG	SƠN	Nam	Kinh	05/02/2006	Đắk Lắk	Tiếng Anh	Hệ 10 năm	1146
30	BÙI ANH	TÀI	Nam	Mường	02/01/2006	Đắk Lắk	Tiếng Anh	Hệ 10 năm	2095
31	NGUYỄN HOÀNG	THẮNG	Nam	Kinh	27/08/2006	HÀ NỘI	Tiếng Anh	Hệ 10 năm	TQ168
32	BÙI QUỲ HƯƠNG	THẢO	Nữ	Kinh	05/03/2006	Đắk Lắk	Tiếng Anh	Hệ 10 năm	5079
33	NGUYỄN ANH	THƯ	Nữ	Kinh	20/04/2006	Đắk Lắk	Tiếng Anh	Hệ 10 năm	
34	NGUYỄN BÙI THỦY	TIỀN	Nữ	Kinh	26/06/2006	Đắk Lắk	Tiếng Anh	Hệ 10 năm	2096
35	ĐÀO QUANG	TÔ	Nam	Kinh	22/03/2006	Đắk Lắk	Tiếng Anh	Hệ 10 năm	
36	VŨ THỊ THANH	TRIỀU	Nữ	Kinh	04/04/2006	Bình Định	Tiếng Anh	Hệ 10 năm	1151
37	HOÀNG NHẬT	TRƯỜNG	Nam	Kinh	09/06/2006	Đắk Lắk	Tiếng Anh	Hệ 10 năm	
38	NGUYỄN VĂN ANH	TUẤN	Nam	Kinh	24/04/2006	Đắk Lắk	Tiếng Anh	Hệ 10 năm	5127
39	NGUYỄN THỊ TÚ	UYÊN	Nữ	Kinh	21/03/2006	Đắk Lắk	Tiếng Anh	Hệ 10 năm	1152
40	NGUYỄN ĐỨC	VŨ	Nam	Kinh	14/11/2006	Đắk Lắk	Tiếng Anh	Hệ 10 năm	1029
41	TRƯƠNG NGỌC	VY	Nữ	Kinh	08/10/2006	Bạc Liêu	Tiếng Anh	Hệ 10 năm	5058
42	ĐỖ NGỌC NHƯ	Ý	Nữ	Kinh	30/08/2006	Đắk Lắk	Tiếng Anh	Hệ 10 năm	5088

Danh sách này có 42 học sinh.

TP. Buôn Ma Thuột, ngày 19 tháng 8 năm 2021



HIỆU TRƯỞNG

Nguyễn Thị Xuân Hương

DANH SÁCH HỌC SINH BIÊN CHẾ VÀO LỚP 10, NĂM HỌC 2021 - 2022

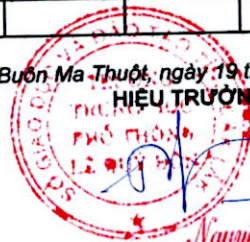
Lớp: 10A08

STT	Họ	Tên	Giới tính	Dân tộc	Ngày sinh	Nơi sinh	Ngoại ngữ	Hệ Ngoại ngữ	Ghi chú (MHS)
1	BÙI TRẦN BÌNH	AN	Nữ	Kinh	24/03/2006	Đắk Lắk	Tiếng Anh	Hệ 10 năm	1155
2	NGUYỄN NGỌC PHƯƠNG	ANH	Nữ	Kinh	28/06/2006	Đắk Lắk	Tiếng Anh	Hệ 10 năm	1157
3	TRẦN THỊ MỸ	ANH	Nữ	Kinh	03/07/2006	Đắk Lắk	Tiếng Anh	Hệ 10 năm	4004
4	CHÂU NGUYỄN NGUYỄN	ANH	Nam	Kinh	24/09/2006	Đắk Lắk	Tiếng Anh	Hệ 10 năm	1001
5	NGUYỄN NGỌC HOÀNG	ANH	Nam	Kinh	01/03/2006	Đắk Lắk	Tiếng Anh	Hệ 10 năm	
6	VÕ NGỌC KHÁNH	BẢO	Nam	Kinh	07/02/2006	Quảng Nam	Tiếng Anh	Hệ 10 năm	1062
7	NGUYỄN LÊ BẢO	CHÂU	Nam	Kinh	15/12/2006	Đắk Lắk	Tiếng Anh	Hệ 10 năm	
8	NGUYỄN MINH	CHI	Nữ	Kinh	15/11/2006	Đắk Lắk	Tiếng Anh	Hệ 10 năm	
9	VÕ TRỌNG MINH	ĐĂNG	Nam	Kinh	29/10/2006	Đắk Lắk	Tiếng Anh	Hệ 10 năm	4043
10	NGUYỄN HỒ CHÂU	GIANG	Nữ	Kinh	09/05/2006	Đắk Lắk	Tiếng Anh	Hệ 10 năm	1165
11	LÊ NGUYỄN NGỌC	HÀN	Nữ	Kinh	07/04/2006	Đắk Lắk	Tiếng Anh	Hệ 10 năm	
12	BÙI NGUYỄN MINH	HÀNG	Nữ	Kinh	28/02/2006	Đắk Lắk	Tiếng Anh	Hệ 10 năm	1166
13	MAI THỊ MỸ	HÀNG	Nữ	Kinh	29/09/2006	Thanh Hóa	Tiếng Anh	Hệ 10 năm	
14	ĐOÀN TRỌNG	HIẾU	Nam	Kinh	06/10/2006	Quảng Trị	Tiếng Anh	Hệ 10 năm	4009
15	TRẦN HUY	HOÀNG	Nam	Kinh	08/09/2006	Đắk Lắk	Tiếng Anh	Hệ 10 năm	
16	BÙI QUANG	KHẢI	Nam	Kinh	09/04/2006	Đắk Lắk	Tiếng Anh	Hệ 10 năm	4017
17	NGUYỄN NGỌC	LUÂN	Nam	Kinh	26/06/2006	Đắk Lắk	Tiếng Anh	Hệ 10 năm	
18	LÊ TRẦN TRÀ	MY	Nữ	Kinh	16/12/2006	Đắk Lắk	Tiếng Anh	Hệ 10 năm	
19	LƯƠNG THÚY	NGA	Nữ	Kinh	08/01/2006	Đắk Lắk	Tiếng Anh	Hệ 10 năm	
20	LÊ Y	NGHI NIỀ	Nam	Ê-đê	18/01/2006	Đắk Lắk	Tiếng Anh	Hệ 10 năm	
21	ĐỖ BẢO	NGỌC	Nữ	Kinh	18/07/2006	Đắk Lắk	Tiếng Anh	Hệ 10 năm	
22	NGUYỄN HỒ BẢO	NGỌC	Nữ	Kinh	11/12/2005	Đắk Lắk	Tiếng Anh	Hệ 10 năm	5072
23	HOÀNG TRUNG	NGUYỄN	Nam	Kinh	25/08/2006	Hà Nội	Tiếng Anh	Hệ 10 năm	5073
24	TẠ THỊ THẢO	NGUYỄN	Nữ	Kinh	18/12/2006	Ninh Bình	Tiếng Anh	Hệ 10 năm	4024
25	TRỊNH TRẦN	NGUYỄN	Nam	Kinh	17/10/2006	Đắk Lắk	Tiếng Anh	Hệ 10 năm	1030
26	NGUYỄN QUỲNH	NHI	Nữ	Kinh	13/03/2006	Đắk Lắk	Tiếng Anh	Hệ 10 năm	5121
27	LÊ TRẦN ANH	QUÂN	Nam	Kinh	22/05/2006	Đắk Lắk	Tiếng Anh	Hệ 10 năm	
28	TRẦN THỊ DIỄM	QUỲNH	Nữ	Kinh	11/01/2006	Đắk Lắk	Tiếng Anh	Hệ 10 năm	
29	NGUYỄN CAO	THÁNH	Nam	Kinh	09/01/2006	Đắk Lắk	Tiếng Anh	Hệ 10 năm	1085
30	TRẦN HOÀNG ANH	THƯ	Nữ	Kinh	24/06/2006	Đắk Lắk	Tiếng Anh	Hệ 10 năm	
31	ĐINH THỊ QUỲNH	THY	Nữ	Kinh	28/03/2006	Đắk Lắk	Tiếng Anh	Hệ 10 năm	4033
32	LÊ HOÀNG BẢO	TRÂM	Nữ	Kinh	07/07/2006	Đắk Lắk	Tiếng Anh	Hệ 10 năm	
33	NGUYỄN NGỌC HUYỀN	TRANG	Nữ	Kinh	01/11/2006	Đắk Lắk	Tiếng Anh	Hệ 10 năm	
34	NGUYỄN ĐẠNG CÁT	TƯỜNG	Nữ	Kinh	17/01/2006	Đắk Lắk	Tiếng Anh	Hệ 10 năm	5086
35	LÊ BẢO	TƯỜNG	Nam	Kinh	21/04/2006	Đắk Lắk	Tiếng Anh	Hệ 10 năm	
36	TRẦN BẠCH NHUẬN	TUYẾT	Nữ	Kinh	20/03/2006	Đắk Lắk	Tiếng Anh	Hệ 10 năm	
37	NGUYỄN THỊ PHƯƠNG	UYÊN	Nữ	Kinh	14/04/2006	Đắk Lắk	Tiếng Anh	Hệ 10 năm	
38	NGÔ BẢO	UYÊN	Nữ	Kinh	02/11/2006	Đắk Lắk	Tiếng Anh	Hệ 10 năm	
39	VÕ LÊ PHƯƠNG	UYÊN	Nữ	Kinh	30/03/2006	Đắk Lắk	Tiếng Anh	Hệ 10 năm	
40	TRẦN CÁT TƯỜNG	VI	Nữ	Kinh	24/03/2006	Đắk Lắk	Tiếng Anh	Hệ 10 năm	5033
41	TRỊNH TRÚC	VY	Nữ	Kinh	26/02/2006	Đắk Lắk	Tiếng Anh	Hệ 10 năm	
42	TRẦN HOÀNG THẢO	VY	Nữ	Kinh	21/05/2006	Đắk Lắk	Tiếng Anh	Hệ 10 năm	2152
43	DƯƠNG LIÊU Ý	VY	Nữ	Kinh	31/12/2005	Đắk Lắk	Tiếng Anh	Hệ 10 năm	

Danh sách này có 43 học sinh.

TP. Buôn Ma Thuột, ngày 19 tháng 8 năm 2021

HIỆU TRƯỞNG



Nguyễn Thị Xuân Hương

DANH SÁCH HỌC SINH BIÊN CHẾ VÀO LỚP 10, NĂM HỌC 2021 - 2022

Lớp: 10A09

STT	Họ	Tên	Giới tính	Dân tộc	Ngày sinh	Nơi sinh	Ngoại ngữ	Hệ Ngoại ngữ	Ghi chú (MHS)
1	LÊ ĐỨC	ANH	Nam	Kinh	09/03/2006	Đắk Lắk	Tiếng Anh	Hệ 10 năm	5130
2	NGUYỄN THỊ QUỲNH	ANH	Nữ	Kinh	26/07/2006	Đắk Lắk	Tiếng Anh	Hệ 10 năm	4003
3	LÊ NGUYỄN GIA	BẢO	Nam	Kinh	16/08/2006	Đắk Lắk	Tiếng Anh	Hệ 10 năm	5002
4	NGUYỄN THỊ MAI	CHI	Nữ	Kinh	15/03/2006	Đắk Lắk	Tiếng Anh	Hệ 10 năm	5035
5	LÊ MẠNH	CƯỜNG	Nam	Kinh	31/05/2006	Đắk Lắk	Tiếng Anh	Hệ 10 năm	5135
6	LƯU HUỲNH	ĐỨC	Nam	Kinh	24/08/2006	Đắk Lắk	Tiếng Anh	Hệ 10 năm	
7	TRẦN THẾ	DUY	Nam	Kinh	14/07/2006	Đắk Lắk	Tiếng Anh	Hệ 10 năm	5036
8	LÊ NGUYỄN MỸ	DUYÊN	Nữ	Kinh	12/11/2006	Đắk Lắk	Tiếng Anh	Hệ 10 năm	1036
9	TRẦN NGỌC	HÂN	Nữ	Kinh	14/09/2006	Đắk Lắk	Tiếng Anh	Hệ 10 năm	4045
10	NGÔ TÙNG	HIẾU	Nam	Kinh	27/11/2006	Đắk Lắk	Tiếng Anh	Hệ 10 năm	1039
11	BÙI LÊ CHIÊU	HOÀNG	Nữ	Kinh	18/11/2006	Đắk Lắk	Tiếng Anh	Hệ 10 năm	
12	TRẦN MẠNH	HÙNG	Nam	Kinh	26/05/2006	Đắk Lắk	Tiếng Anh	Hệ 10 năm	4049
13	LÊ QUANG	HUY	Nam	Kinh	22/11/2006	Thanh Hóa	Tiếng Anh	Hệ 10 năm	1011
14	VÕ NAM	KHÁNH	Nam	Kinh	27/10/2006	Đắk Lắk	Tiếng Anh	Hệ 10 năm	4016
15	HOÀNG TUẤN	KIỆT	Nam	Tày	15/07/2006	Đắk Lắk	Tiếng Anh	Hệ 10 năm	1130
16	HOÀNG NGUYỄN THANH	LAM	Nữ	Kinh	15/07/2006	Đắk Lắk	Tiếng Anh	Hệ 10 năm	5007
17	TRẦN LÊ MAI	LINH	Nữ	Kinh	27/02/2006	Đắk Lắk	Tiếng Anh	Hệ 10 năm	4019
18	NGUYỄN PHI	LONG	Nam	Kinh	06/10/2006	Đắk Lắk	Tiếng Anh	Hệ 10 năm	2137
19	PHAN VÕ QUANG	MINH	Nam	Kinh	20/12/2006	Đắk Lắk	Tiếng Anh	Hệ 10 năm	5010
20	H'	MUIN KBUOR	Nữ	Ê-đê	11/07/2006	Đắk Lắk	Tiếng Anh	Hệ 10 năm	1012
21	NGUYỄN PHAN HÀ	MY	Nữ	Kinh	02/09/2006	Đắk Nông	Tiếng Anh	Hệ 10 năm	
22	ĐỖ TÔ	NGÂN	Nữ	Kinh	14/06/2006	Vũng Tàu	Tiếng Anh	Hệ 10 năm	4021
23	NGUYỄN ĐĂNG HOÀNG	NGUYỄN	Nam	Kinh	15/02/2006	Đắk Lắk	Tiếng Anh	Hệ 10 năm	5074
24	NGUYỄN VÕ NGỌC	NGUYỄN	Nữ	Kinh	04/11/2006	Đắk Lắk	Tiếng Anh	Hệ 10 năm	1108
25	NGUYỄN THỊ THANH	NHÂN	Nữ	Kinh	10/04/2006	Đắk Lắk	Tiếng Anh	Hệ 10 năm	5011
26	LÊ TÂM	NHƯ	Nữ	Kinh	26/04/2006	Đắk Lắk	Tiếng Anh	Hệ 10 năm	5077
27	VŨ HỒNG	PHÚC	Nam	Kinh	06/07/2006	Đắk Lắk	Tiếng Anh	Hệ 10 năm	TQ169
28	NGUYỄN THỊ UYÊN	PHƯƠNG	Nữ	Kinh	31/07/2006	Đắk Lắk	Tiếng Anh	Hệ 10 năm	
29	NGUYỄN PHAN MINH	QUÂN	Nam	Kinh	20/10/2006	Đắk Lắk	Tiếng Anh	Hệ 10 năm	5054
30	ĐỖ ĐAN	TÂM	Nam	Kinh	07/04/2006	Đắk Lắk	Tiếng Anh	Hệ 10 năm	
31	NGUYỄN QUỐC	THẮNG	Nam	Kinh	28/11/2006	Đắk Lắk	Tiếng Anh	Hệ 10 năm	1147
32	THÂN NGỌC	THẢO	Nữ	Kinh	07/10/2006	Đắk Lắk	Tiếng Anh	Hệ 10 năm	4059
33	TRƯƠNG THỊ MỸ	THUẬN	Nữ	Kinh	08/04/2006	Quảng Bình	Tiếng Anh	Hệ 10 năm	
34	NGUYỄN HUỲNH BẢO	TRÂM	Nữ	Kinh	23/09/2006	Đắk Lắk	Tiếng Anh	Hệ 10 năm	5147
35	DƯƠNG THỊ KIỀU	TRINH	Nữ	Kinh	23/11/2006	Đắk Lắk	Tiếng Anh	Hệ 10 năm	1087
36	NGUYỄN DƯƠNG	TRỰC	Nam	Kinh	11/01/2006	Đắk Lắk	Tiếng Anh	Hệ 10 năm	5150
37	NGUYỄN QUANG	TRƯỜNG	Nam	Kinh	27/06/2006	Đắk Lắk	Tiếng Anh	Hệ 10 năm	1057
38	NGUYỄN THỊ TÚ	UYÊN	Nữ	Kinh	20/02/2006	Khánh Hòa	Tiếng Anh	Hệ 10 năm	5128
39	NGUYỄN CÔNG	VĂN	Nam	Kinh	24/10/2006	Đắk Lắk	Tiếng Anh	Hệ 10 năm	4036
40	NGUYỄN THỊ DIỆU	VY	Nữ	Kinh	23/04/2006	Đắk Lắk	Tiếng Anh	Hệ 10 năm	4066
41	NGUYỄN QUỐC	VỸ	Nam	Kinh	19/04/2006	Đắk Lắk	Tiếng Anh	Hệ 10 năm	5059
42	H'	ZER BYÁ	Nữ	Ê-đê	26/01/2006	Đắk Lắk	Tiếng Anh	Hệ 10 năm	2133

Danh sách này có 42 học sinh.

TP. Buôn Ma Thuột, ngày 19 tháng 8 năm 2021



Nguyễn Thị Xuân Hương

DANH SÁCH HỌC SINH BIÊN CHẾ VÀO LỚP 10, NĂM HỌC 2021 - 2022
Lớp: 10A10

STT	Họ	Tên	Giới tính	Dân tộc	Ngày sinh	Nơi sinh	Ngoại ngữ	Hệ Ngoại ngữ	Ghi chú (MHS)
1	NGUYỄN THỊ HẢI	AN	Nữ	Kinh	01/02/2006	Đắk Lắk	Tiếng Anh	Hệ 10 năm	TQ160
2	NGÔ TRẦN DUY	ANH	Nam	Kinh	30/08/2006	Đắk Lắk	Tiếng Anh	Hệ 10 năm	
3	LÃ TRÂM	ANH	Nữ	Kinh	07/04/2006	Tp. Hồ Chí Minh	Tiếng Anh	Hệ 10 năm	
4	TRẦN VĂN PHƯỚC	ĐẠI	Nam	Kinh	09/12/2006	Đắk Lắk	Tiếng Anh	Hệ 10 năm	
5	TRẦN	ĐÌNH	Nam	Kinh	17/12/2006	Đắk Lắk	Tiếng Anh	Hệ 10 năm	
6	NGUYỄN BẠCH	DƯƠNG	Nữ	Kinh	09/02/2006	Khánh Hòa	Tiếng Anh	Hệ 10 năm	1163
7	PHAN HẢI	DƯƠNG	Nam	Kinh	18/07/2006	Đắk Lắk	Tiếng Anh	Hệ 10 năm	
8	PHẠM KHÁNH	DUY	Nam	Kinh	22/12/2006	Đắk Lắk	Tiếng Anh	Hệ 10 năm	4006
9	LÊ NHẬT	DUY	Nam	Kinh	30/01/2006	Quảng Ngãi	Tiếng Anh	Hệ 10 năm	1035
10	CAO MINH	GIANG	Nữ	Kinh	05/08/2006	Đắk Lắk	Tiếng Anh	Hệ 10 năm	1094
11	NGUYỄN VĂN HỮU	HIỀN	Nam	Kinh	02/06/2006	Đắk Lắk	Tiếng Anh	Hệ 10 năm	1068
12	PHẠM MINH	HIẾU	Nam	Kinh	12/04/2006	Thái Bình	Tiếng Anh	Hệ 10 năm	4010
13	NGÔ NGỌC	HOA	Nữ	Kinh	23/04/2006	Đắk Lắk	Tiếng Anh	Hệ 10 năm	
14	TRẦN KHÁNH	HUYỀN	Nữ	Kinh	18/02/2006	Đắk Lắk	Tiếng Anh	Hệ 10 năm	TQ161
15	LÊ THỊ THANH	HUYỀN	Nữ	Kinh	21/07/2006	Đắk Lắk	Tiếng Anh	Hệ 10 năm	4013
16	TRẦN MAI	KHA	Nữ	Kinh	21/10/2006	Đắk Lắk	Tiếng Anh	Hệ 10 năm	2088
17	ĐỖ MAI	LINH	Nữ	Kinh	19/04/2006	Đắk Lắk	Tiếng Anh	Hệ 10 năm	5028
18	BÙI BÁ TRƯỜNG	LONG	Nam	Kinh	18/01/2006	Đắk Lắk	Tiếng Anh	Hệ 10 năm	
19	LÊ HOÀNG	MINH	Nam	Kinh	27/06/2006	Đắk Lắk	Tiếng Anh	Hệ 10 năm	1136
20	TRẦN NGỌC YẾN	MY	Nữ	Kinh	08/01/2006	Đắk Lắk	Tiếng Anh	Hệ 10 năm	1075
21	TRẦN THỊ KIM	NGÂN	Nữ	Kinh	04/12/2006	Đắk Lắk	Tiếng Anh	Hệ 10 năm	
22	NGUYỄN MINH THU	NGÂN	Nữ	Kinh	30/10/2006	Đắk Lắk	Tiếng Anh	Hệ 10 năm	5029
23	DƯƠNG BẢO	NGỌC	Nữ	Kinh	03/02/2006	Đắk Lắk	Tiếng Anh	Hệ 10 năm	2138
24	NGUYỄN HẠNH	NGUYỄN	Nữ	Kinh	08/02/2006	Đắk Lắk	Tiếng Anh	Hệ 10 năm	TQ162
25	NGUYỄN TÂN	NHÂN	Nữ	Kinh	10/03/2006	Đắk Lắk	Tiếng Anh	Hệ 10 năm	1048
26	H'	NHI CİL	Nữ	Mnông	17/04/2006	Đắk Lắk	Tiếng Anh	Hệ 10 năm	
27	NGUYỄN TRẦN QUỲNH	NHƯ	Nữ	Kinh	01/08/2006	Đắk Lắk	Tiếng Anh	Hệ 10 năm	5051
28	PHẠM ĐẠI	PHÁT	Nam	Kinh	14/08/2006	Đắk Lắk	Tiếng Anh	Hệ 10 năm	
29	VÕ HỒNG	PHÚC	Nam	Kinh	13/04/2006	Đắk Lắk	Tiếng Anh	Hệ 10 năm	1082
30	TRẦN HOÀNG BẢO	PHƯỚC	Nam	Tây	23/12/2006	Đắk Lắk	Tiếng Anh	Hệ 10 năm	
31	TRỊNH ĐÌNH	QUẢN	Nam	Kinh	12/04/2006	Đắk Lắk	Tiếng Anh	Hệ 10 năm	2143
32	VÕ MINH	QUẢN	Nam	Kinh	08/05/2006	Đắk Lắk	Tiếng Anh	Hệ 10 năm	
33	ĐÌNH NGÔ TRƯỜNG	THỊNH	Nam	Kinh	28/01/2006	Đắk Lắk	Tiếng Anh	Hệ 10 năm	
34	NGUYỄN TRƯỜNG	THỊNH	Nam	Kinh	29/05/2006	Đắk Lắk	Tiếng Anh	Hệ 10 năm	1086
35	NGUYỄN NGỌC ANH	THƯ	Nữ	Kinh	12/10/2006	Đắk Lắk	Tiếng Anh	Hệ 10 năm	
36	LÊ THỊ THANH	THỦY	Nữ	Kinh	24/11/2006	Đắk Lắk	Tiếng Anh	Hệ 10 năm	4032
37	LƯƠNG THỊ ĐOAN	TRANG	Nữ	Kinh	19/12/2006	Đắk Lắk	Tiếng Anh	Hệ 10 năm	
38	VŨ LÊ THANH	TÙNG	Nam	Kinh	22/05/2006	Đắk Lắk	Tiếng Anh	Hệ 10 năm	1089
39	PHAN TƯỜNG	VI	Nữ	Kinh	13/09/2006	Đắk Lắk	Tiếng Anh	Hệ 10 năm	
40	CHU TUẤN	VŨ	Nam	Kinh	06/11/2006	Đắk Lắk	Tiếng Anh	Hệ 10 năm	
41	NGUYỄN THỊ NGỌC	VY	Nữ	Kinh	13/12/2006	Đắk Lắk	Tiếng Anh	Hệ 10 năm	
42	NGUYỄN CÁT TƯỜNG	VY	Nữ	Kinh	27/04/2006	Đắk Lắk	Tiếng Anh	Hệ 10 năm	4064
43	NGUYỄN HỮU GIA	VỸ	Nam	Kinh	13/09/2006	Đắk Lắk	Tiếng Anh	Hệ 10 năm	2153

Danh sách này có 43 học sinh.

TP. Buôn Ma Thuột, ngày 19 tháng 8 năm 2021

HIỆU TRƯỞNG

Nguyễn Thị Xuân Hương

DANH SÁCH HỌC SINH BIÊN CHẾ VÀO LỚP 10, NĂM HỌC 2021 - 2022

Lớp: 10A11

STT	Họ	Tên	Giới tính	Dân tộc	Ngày sinh	Nơi sinh	Ngoại ngữ	Hệ Ngoại ngữ	Ghi chú (MHS)
1	NGUYỄN NGỌC GIA	ÂN	Nữ	Kinh	12/07/2006	Đắk Lắk	Tiếng Anh	Hệ 10 năm	2131
2	PHẠM TUẤN	ANH	Nam	Kinh	13/06/2006	Lâm Đồng	Tiếng Anh	Hệ 10 năm	1003
3	TRƯƠNG THỊ NGỌC	ANH	Nữ	Kinh	17/02/2006	Thái Bình	Tiếng Anh	Hệ 10 năm	1004
4	NGUYỄN BÁ VƯƠNG	BẢO	Nam	Kinh	12/09/2006	Đắk Lắk	Tiếng Anh	Hệ 10 năm	5003
5	PHẠM THỊ KIM	CHI	Nữ	Kinh	08/07/2006	Đắk Lắk	Tiếng Anh	Hệ 10 năm	
6	ĐÀU VĂN	CƯỜNG	Nam	Kinh	14/02/2006	Hà Tĩnh	Tiếng Anh	Hệ 10 năm	
7	NIÊ THÀNH	ĐẠT KTLA	Nam	Ê-đê	25/07/2006	Đắk Lắk	Tiếng Anh	Hệ 10 năm	
8	LÊ ANH	ĐỨC	Nam	Kinh	03/03/2006	Đắk Lắk	Tiếng Anh	Hệ 10 năm	5098
9	HOÀNG KIM ANH	DUY	Nam	Kinh	09/02/2006	Đắk Lắk	Tiếng Anh	Hệ 10 năm	5064
10	NGUYỄN VÕ MỸ	DUYÊN	Nữ	Kinh	03/04/2006	Đắk Lắk	Tiếng Anh	Hệ 10 năm	
11	LÝ GIA	HÂN	Nữ	Kinh	05/01/2006	Đắk Lắk	Tiếng Anh	Hệ 10 năm	1067
12	ĐỖ NGUYỄN TRUNG	HIẾU	Nam	Kinh	27/12/2006	Đắk Lắk	Tiếng Anh	Hệ 10 năm	
13	LÂM MINH MỸ	HÒA	Nữ	Tày	07/10/2006	Đắk Lắk	Tiếng Anh	Hệ 10 năm	4047
14	VŨ LÊ NGUYỄN	HƯNG	Nam	Kinh	16/06/2006	Đắk Lắk	Tiếng Anh	Hệ 10 năm	4014
15	PHẠM THỊ THU	HƯỜNG	Nữ	Kinh	21/07/2006	Đắk Lắk	Tiếng Anh	Hệ 10 năm	1071
16	VŨ TRƯỜNG	HUY	Nam	Kinh	01/10/2006	Đồng Nai	Tiếng Anh	Hệ 10 năm	2109
17	ĐỖ ANH	KIỆT	Nam	Kinh	04/11/2006	Đắk Lắk	Tiếng Anh	Hệ 10 năm	1170
18	NGUYỄN THỊ MAI	LAN	Nữ	Kinh	16/08/2006	Đắk Lắk	Tiếng Anh	Hệ 10 năm	2089
19	NGUYỄN THỊ THÙY	LINH	Nữ	Kinh	08/12/2006	Đắk Lắk	Tiếng Anh	Hệ 10 năm	1100
20	ĐẶNG HOÀNG	LONG	Nam	Kinh	06/12/2006	Đắk Lắk	Tiếng Anh	Hệ 10 năm	5042
21	H	LUYN BTÔ	Nữ	Ê-đê	13/03/2006	Đắk Lắk	Tiếng Anh	Hệ 10 năm	2105
22	BÙI HUYỀN KHÁNH	MY	Nữ	Kinh	13/02/2006	Đắk Lắk	Tiếng Anh	Hệ 10 năm	1074
23	NGUYỄN TÂN	MỸ	Nam	Kinh	20/04/2006	Quảng Ngãi	Tiếng Anh	Hệ 10 năm	1138
24	VŨ BẢO	NGÂN	Nữ	Kinh	29/01/2006	Đắk Lắk	Tiếng Anh	Hệ 10 năm	
25	NGUYỄN HOÀNG	NGUYỄN	Nam	Kinh	23/09/2006	Đắk Lắk	Tiếng Anh	Hệ 10 năm	1106
26	TRẦN NGUYỄN TÂM	NGUYỄN	Nữ	Kinh	27/10/2006	Quảng Ngãi	Tiếng Anh	Hệ 10 năm	5140
27	VŨ THỊ NGỌC	NHI	Nữ	Kinh	12/04/2006	Đắk Lắk	Tiếng Anh	Hệ 10 năm	2141
28	TRẦN QUỲNH	NHƯ	Nữ	Kinh	03/03/2006	Đắk Lắk	Tiếng Anh	Hệ 10 năm	5105
29	HUYỀN NGỌC HOÀNG	PHÚC	Nam	Kinh	07/04/2006	Đắk Lắk	Tiếng Anh	Hệ 10 năm	
30	NGUYỄN NGỌC ANH	PHƯƠNG	Nữ	Kinh	30/03/2006	Đắk Lắk	Tiếng Anh	Hệ 10 năm	
31	NGUYỄN MINH	QUANG	Nam	Kinh	21/01/2006	Đắk Lắk	Tiếng Anh	Hệ 10 năm	5052
32	LÊ HỒNG	SƠN	Nam	Kinh	03/10/2006	Đắk Lắk	Tiếng Anh	Hệ 10 năm	4029
33	VŨ ĐỨC	THẮNG	Nam	Kinh	09/08/2006	Đắk Lắk	Tiếng Anh	Hệ 10 năm	
34	LÊ ANH	THI	Nữ	Kinh	03/06/2006	Đắk Lắk	Tiếng Anh	Hệ 10 năm	5080
35	NGUYỄN VŨ PHƯƠNG	THÙY	Nữ	Kinh	30/12/2006	Phú Yên	Tiếng Anh	Hệ 10 năm	2148
36	BÙI THỊ TUYẾT HOÀI	TRÂM	Nữ	Kinh	25/08/2006	Đắk Lắk	Tiếng Anh	Hệ 10 năm	5124
37	NGUYỄN HỒ MINH	TRÍ	Nam	Kinh	08/09/2006	Đắk Lắk	Tiếng Anh	Hệ 10 năm	1055
38	ĐOÀN TUẤN	TÚ	Nam	Kinh	13/08/2006	Đắk Lắk	Tiếng Anh	Hệ 10 năm	5085
39	ĐỖ MINH	TUỆ	Nữ	Kinh	08/12/2006	Đắk Lắk	Tiếng Anh	Hệ 10 năm	2126
40	TRẦN THỊ PHƯƠNG	UYÊN	Nữ	Kinh	12/12/2006	Đắk Lắk	Tiếng Anh	Hệ 10 năm	4035
41	NGUYỄN QUỐC	VIỆT	Nam	Kinh	25/10/2006	Đắk Lắk	Tiếng Anh	Hệ 10 năm	2151
42	HOÀNG PHAN NHẬT	VY	Nữ	Kinh	12/09/2006	Đắk Lắk	Tiếng Anh	Hệ 10 năm	

Danh sách này có 42 học sinh.

TP. Buôn Ma Thuột, ngày 19 tháng 8 năm 2021



Nguyễn Thị Xuân Hương

DANH SÁCH HỌC SINH BIÊN CHẾ VÀO LỚP 10, NĂM HỌC 2021 - 2022

Lớp: 10A12

STT	Họ	Tên	Giới tính	Dân tộc	Ngày sinh	Nơi sinh	Ngoại ngữ	Hệ Ngoại ngữ	Ghi chú (MHS)
1	LƯƠNG ĐỨC NHẬT	ANH	Nam	Kinh	17/12/2006	Đắk Lắk	Tiếng Anh	Hệ 7 năm	2056
2	NGUYỄN NGỌC	ÁNH	Nữ	Kinh	20/07/2006	Đắk Lắk	Tiếng Anh	Hệ 7 năm	4124
3	TRẦN CÔNG	ĐẠT	Nam	Hoa	13/11/2006	Đắk Lắk	Tiếng Anh	Hệ 7 năm	4072
4	VÕ THỊ MINH	DIỆU	Nữ	Kinh	18/01/2006	Đắk Lắk	Tiếng Anh	Hệ 7 năm	4071
5	NGUYỄN XUÂN THUY	DIỆU	Nữ	Kinh	06/05/2006	Đắk Lắk	Tiếng Anh	Hệ 7 năm	
6	NGUYỄN HUỖNH THỰC	ĐOÀN	Nữ	Kinh	08/11/2006	Đắk Lắk	Tiếng Anh	Hệ 7 năm	
7	NGUYỄN THÚY	HÀ	Nữ	Kinh	17/04/2006	Đắk Lắk	Tiếng Anh	Hệ 7 năm	2059
8	BÙI NGỌC HOÀNG	HIẾU	Nam	Mường	27/01/2006	Đắk Lắk	Tiếng Anh	Hệ 7 năm	2060
9	TRẦN TẤN	HOÀNG	Nam	Nùng	26/11/2006	Đắk Lắk	Tiếng Anh	Hệ 7 năm	2061
10	PHÙNG TRỌNG	HOÀNG	Nam	Kinh	20/10/2006	Khánh Hòa	Tiếng Anh	Hệ 7 năm	4105
11	NGUYỄN NAM	HUÂN	Nam	Kinh	22/05/2006	Đắk Lắk	Tiếng Anh	Hệ 7 năm	4076
12	PHẠM GIA	HUY	Nam	Kinh	07/03/2006	Đắk Lắk	Tiếng Anh	Hệ 7 năm	2062
13	BÙI THỊ NGỌC	KHÁNH	Nữ	Kinh	23/10/2006	Đắk Lắk	Tiếng Anh	Hệ 7 năm	4128
14	NGUYỄN QUỐC	LÂM	Nam	Kinh	21/08/2006	Đắk Lắk	Tiếng Anh	Hệ 7 năm	2065
15	HOÀNG NGUYỄN KHÁNH	LY	Nữ	Kinh	10/03/2006	Đắk Lắk	Tiếng Anh	Hệ 7 năm	2067
16	BÙI NGỌC THANH	MAI	Nữ	Mường	23/10/2006	Đắk Lắk	Tiếng Anh	Hệ 7 năm	2012
17	TRẦN QUANG	MINH	Nam	Kinh	01/07/2006	Đắk Lắk	Tiếng Anh	Hệ 7 năm	TQ154
18	PHẠM HOÀNG THIÊN	NGA	Nữ	Kinh	21/03/2006	Đắk Lắk	Tiếng Anh	Hệ 7 năm	
19	TRẦN BẢO	NGỌC	Nữ	Kinh	08/01/2006	Đắk Lắk	Tiếng Anh	Hệ 7 năm	
20	NGUYỄN HOÀNG CAO	NGUYỄN	Nam	Mường	17/07/2006	Đắk Lắk	Tiếng Anh	Hệ 7 năm	2016
21	VÕ HOÀNG PHƯƠNG	NGUYỄN	Nữ	Kinh	16/09/2006	Đắk Lắk	Tiếng Anh	Hệ 7 năm	
22	HOÀNG VĂN CAO	NGUYỄN	Nam	Mường	21/11/2006	Thừa Thiên Huế	Tiếng Anh	Hệ 7 năm	2015
23	NGUYỄN THANH	NHÂN	Nữ	Kinh	12/03/2006	Đắk Lắk	Tiếng Anh	Hệ 7 năm	
24	NGUYỄN THỊ QUỲNH	NHƯ	Nữ	Kinh	23/02/2006	Đắk Lắk	Tiếng Anh	Hệ 7 năm	4085
25	MAI THỊ QUỲNH	NHƯ	Nữ	Kinh	12/01/2006	Đắk Lắk	Tiếng Anh	Hệ 7 năm	4134
26	NGUYỄN DUY	PHƯỚC	Nam	Kinh	20/09/2006	Đắk Lắk	Tiếng Anh	Hệ 7 năm	2072
27	VŨ MẠNH	QUÂN	Nam	Kinh	12/07/2006	Đắk Lắk	Tiếng Anh	Hệ 7 năm	
28	PHAN THỊ DIỄM	QUỲNH	Nữ	Kinh	18/08/2006	Đồng Nai	Tiếng Anh	Hệ 7 năm	4116
29	LÊ THỊ THANH	TÂM	Nữ	Kinh	23/07/2006	Đắk Lắk	Tiếng Anh	Hệ 7 năm	2019
30	NGUYỄN CẢNH	THẮNG	Nam	Kinh	17/02/2006	Đắk Lắk	Tiếng Anh	Hệ 7 năm	
31	NGUYỄN PHƯƠNG	THẢO	Nữ	Kinh	26/11/2005	Đắk Lắk	Tiếng Anh	Hệ 7 năm	
32	MAI THUY	TIẾN	Nữ	Kinh	20/04/2006	Đắk Lắk	Tiếng Anh	Hệ 7 năm	4088
33	BÙI HOÀNG THỦY	TIẾN	Nữ	Kinh	22/01/2006	Đắk Lắk	Tiếng Anh	Hệ 7 năm	2046
34	NGUYỄN PHƯỚC	TOÀN	Nam	Kinh	22/03/2006	Đắk Lắk	Tiếng Anh	Hệ 7 năm	4119
35	NGUYỄN VĂN	TOÀN	Nam	Mường	26/06/2006	Đắk Lắk	Tiếng Anh	Hệ 7 năm	
36	NGUYỄN THỊ THỦY	TRÂM	Nữ	Mường	28/03/2006	Đắk Lắk	Tiếng Anh	Hệ 7 năm	2075
37	HOÀNG HÀ PHƯƠNG	TRÂM	Nữ	Tày	15/04/2006	Đắk Lắk	Tiếng Anh	Hệ 7 năm	
38	ĐINH QUẾ	TRẦN	Nữ	Mường	13/11/2006	Đắk Lắk	Tiếng Anh	Hệ 7 năm	
39	TRẦN CAO THỦY	TRANG	Nữ	Kinh	30/03/2006	Đắk Lắk	Tiếng Anh	Hệ 7 năm	
40	LÊ NGUYỄN THỦY	TRANG	Nữ	Kinh	05/09/2006	Đắk Nông	Tiếng Anh	Hệ 7 năm	4135
41	VŨ HOÀNG	TUÂN	Nam	Kinh	04/05/2006	Đắk Lắk	Tiếng Anh	Hệ 7 năm	
42	NGUYỄN THÀNH	VINH	Nam	Kinh	19/02/2006	Đắk Lắk	Tiếng Anh	Hệ 7 năm	4121
43	LÊ NGUYỄN MAI	VY	Nữ	Kinh	07/09/2006	Đắk Lắk	Tiếng Anh	Hệ 7 năm	4138
44	TRẦN THỊ KIỀU	VY	Nữ	Mường	22/10/2006	Đắk Lắk	Tiếng Anh	Hệ 7 năm	4141
45	TRƯƠNG HOÀNG NHƯ	Ý	Nữ	Kinh	23/03/2006	Đắk Lắk	Tiếng Anh	Hệ 7 năm	

Danh sách này có 45 học sinh.

TP. Buôn Ma Thuột, ngày 19 tháng 8 năm 2021

HIỆU TRƯỞNG
TRƯỜNG
PHỔ THÔNG
LÊ QUÝ ĐÔN
Nguyễn Thị Xuân Hương

DANH SÁCH HỌC SINH BIÊN CHẾ VÀO LỚP 10, NĂM HỌC 2021 - 2022

Lớp: 10A13

STT	Họ	Tên	Giới tính	Dân tộc	Ngày sinh	Nơi sinh	Ngoại ngữ	Hệ Ngoại ngữ	Ghi chú (MHS)
1	LÊ BÁ HỒNG	ANH	Nam	Kinh	22/06/2006	Đắk Lắk	Tiếng Anh	Hệ 7 năm	4123
2	LÊ VÕ HOÀNG	ANH	Nam	Kinh	07/11/2006	Đắk Lắk	Tiếng Anh	Hệ 7 năm	4096
3	LÊ HẢI	ANH	Nữ	Kinh	17/05/2006	Đắk Lắk	Tiếng Anh	Hệ 7 năm	2055
4	HOÀNG LÂM NGỌC	BẢO	Nam	Kinh	26/09/2006	Đắk Lắk	Tiếng Anh	Hệ 7 năm	4068
5	NGUYỄN KIÊN	CƯỜNG	Nam	Thái	05/07/2006	Đắk Lắk	Tiếng Anh	Hệ 7 năm	4070
6	TRIỆU NGUYỄN KHÁNH	ĐẠT	Nam	Nùng	18/12/2006	Đắk Lắk	Tiếng Anh	Hệ 7 năm	2029
7	PHẠM THỊ HẠNH	DUNG	Nữ	Mường	16/03/2006	Đắk Lắk	Tiếng Anh	Hệ 7 năm	2025
8	HỮU VIỆT	DŨNG	Nam	Kinh	19/03/2006	Lai Châu	Tiếng Anh	Hệ 7 năm	2054
9	VÕ THỊ KIỀU	DUYÊN	Nữ	Kinh	11/07/2006	Quảng Ngãi	Tiếng Anh	Hệ 7 năm	4099
10	NGUYỄN TÔ THU	HÀ	Nữ	Kinh	25/12/2006	Nghệ An	Tiếng Anh	Hệ 7 năm	4074
11	PHAN HOÀNG GIA	HÀN	Nữ	Kinh	05/07/2006	Đắk Lắk	Tiếng Anh	Hệ 7 năm	4075
12	ĐẶNG THỊ BÍCH	HẬU	Nữ	Kinh	17/02/2006	Đắk Lắk	Tiếng Anh	Hệ 7 năm	4104
13	QUÁCH BÁ	HIỆP	Nam	Mường	24/12/2006	Đắk Lắk	Tiếng Anh	Hệ 7 năm	2030
14	NGUYỄN VĂN	HIẾU	Nam	Kinh	13/06/2006	Đắk Lắk	Tiếng Anh	Hệ 7 năm	2033
15	LÊ TRUNG	HIẾU	Nam	Kinh	27/01/2006	Đắk Lắk	Tiếng Anh	Hệ 7 năm	2032
16	NGUYỄN XUÂN	HOÀN	Nam	Kinh	13/02/2006	Đắk Lắk	Tiếng Anh	Hệ 7 năm	2034
17	QUÁCH TIẾN	HOÀNG	Nam	Mường	11/05/2006	Đắk Lắk	Tiếng Anh	Hệ 7 năm	2006
18	ĐỖ HẢI	HƯNG	Nam	Kinh	11/09/2006	Gia Lai	Tiếng Anh	Hệ 7 năm	4079
19	TRẦN QUỐC BẢO	HƯNG	Nam	Kinh	26/08/2006	Đắk Lắk	Tiếng Anh	Hệ 7 năm	4106
20	LÊ QUANG	HUY	Nam	Kinh	13/01/2006	Đắk Lắk	Tiếng Anh	Hệ 7 năm	4077
21	BÙI XUÂN	HUY	Nam	Mường	02/03/2006	Đắk Lắk	Tiếng Anh	Hệ 7 năm	2007
22	PHAN BÁ ĐĂNG	KHOA	Nam	Kinh	09/12/2006	Đắk Lắk	Tiếng Anh	Hệ 7 năm	2063
23	ĐINH ĐÌNH	LÂM	Nam	Mường	11/05/2006	Đắk Lắk	Tiếng Anh	Hệ 7 năm	2064
24	LƯƠNG THỊ MỸ	LAN	Nữ	Kinh	07/09/2006	Đắk Lắk	Tiếng Anh	Hệ 7 năm	2011
25	ĐINH NGỌC	LINH	Nữ	Mường	24/03/2006	Đắk Lắk	Tiếng Anh	Hệ 7 năm	2066
26	LÊ HOÀNG PHƯƠNG	MAI	Nữ	Kinh	22/09/2006	Đồng Nai	Tiếng Anh	Hệ 7 năm	4110
27	VÕ HOÀNG	MINH	Nam	Kinh	08/09/2006	Đắk Lắk	Tiếng Anh	Hệ 7 năm	4131
28	LÊ THỦY	NGÂN	Nữ	Kinh	12/08/2006	Đắk Lắk	Tiếng Anh	Hệ 7 năm	
29	PHẠM THỊ HỒNG	NGỌC	Nữ	Kinh	15/06/2006	Hải Dương	Tiếng Anh	Hệ 7 năm	4081
30	LÊ ĐỨC	NGUYỄN	Nam	Kinh	24/06/2006	Đắk Lắk	Tiếng Anh	Hệ 7 năm	4082
31	NGUYỄN HOÀNG	NGUYỄN	Nam	Kinh	24/06/2006	Đắk Lắk	Tiếng Anh	Hệ 7 năm	4132
32	ĐỖ THÀNH	NGUYỄN	Nam	Kinh	05/02/2006	Đắk Nông	Tiếng Anh	Hệ 7 năm	2014
33	TRẦN THỊ YẾN	NHI	Nữ	Kinh	30/10/2006	Đắk Lắk	Tiếng Anh	Hệ 7 năm	2069
34	CAO THỊ YẾN	NHƯ	Nữ	Kinh	26/02/2006	Đắk Lắk	Tiếng Anh	Hệ 7 năm	4084
35	TRẦN THẢO LINH	PHƯƠNG	Nữ	Kinh	19/10/2006	Đắk Lắk	Tiếng Anh	Hệ 7 năm	
36	PHAN NHẬT	QUANG	Nam	Kinh	25/11/2006	Đắk Lắk	Tiếng Anh	Hệ 7 năm	2045
37	Y	RIAN ÉBAN	Nam	Ê-đê	01/09/2006	Đắk Lắk	Tiếng Anh	Hệ 7 năm	
38	NGUYỄN THỊ THỦY	TIẾN	Nữ	Kinh	24/10/2005	Đắk Lắk	Tiếng Anh	Hệ 7 năm	2047
39	NGUYỄN THANH	TRÀ	Nữ	Mường	26/05/2006	Đắk Lắk	Tiếng Anh	Hệ 7 năm	2022
40	NGUYỄN ĐOAN	TRANG	Nữ	Kinh	22/06/2006	Đắk Lắk	Tiếng Anh	Hệ 7 năm	2050
41	NGUYỄN VÕ THỦY	TRANG	Nữ	Kinh	20/01/2006	Đắk Lắk	Tiếng Anh	Hệ 7 năm	4091
42	NGUYỄN THỊ THU	TRANG	Nữ	Kinh	04/07/2006	Đắk Lắk	Tiếng Anh	Hệ 7 năm	4090
43	ĐẶNG VĂN	TUẤN	Nam	Kinh	03/05/2006	Đắk Lắk	Tiếng Anh	Hệ 7 năm	
44	VÕ THỊ THU	TUYÊN	Nữ	Kinh	28/10/2006	Đắk Lắk	Tiếng Anh	Hệ 7 năm	4094
45	NGUYỄN THỊ THANH	VY	Nữ	Kinh	15/01/2006	Đắk Lắk	Tiếng Anh	Hệ 7 năm	4139

Danh sách này có 45 học sinh.

TP. Buôn Ma Thuột, ngày 19 tháng 8 năm 2021

HIỆU TRƯỞNG



Nguyễn Thị Xuân Hương

DANH SÁCH HỌC SINH BIÊN CHẾ VÀO LỚP 10, NĂM HỌC 2021 - 2022

Lớp: 10A14

STT	Họ	Tên	Giới tính	Dân tộc	Ngày sinh	Nơi sinh	Ngoại ngữ	Hệ Ngoại ngữ	Ghi chú (MHS)
1	HUỖNH TRẦN HỒNG	ÂN	Nữ	Kinh	15/10/2006	Quảng Nam	Tiếng Anh	Hệ 7 năm	
2	NGUYỄN TRỊNH HỒNG	ANH	Nữ	Kinh	27/10/2006	Đắk Lắk	Tiếng Anh	Hệ 7 năm	2024
3	TRẦN THỊ LAN	ANH	Nữ	Kinh	13/11/2006	Đắk Lắk	Tiếng Anh	Hệ 7 năm	4067
4	NGUYỄN THỊ MINH	BẢO	Nữ	Kinh	20/09/2006	Đắk Lắk	Tiếng Anh	Hệ 7 năm	4069
5	QUÁCH CÔNG	DANH	Nam	Mường	04/06/2006	Đắk Lắk	Tiếng Anh	Hệ 7 năm	4125
6	NGUYỄN DANH	ĐẠT	Nam	Kinh	17/10/2006	Đắk Lắk	Tiếng Anh	Hệ 7 năm	2058
7	NGUYỄN THẢO	DIỆU	Nữ	Kinh	19/06/2006	Đắk Lắk	Tiếng Anh	Hệ 7 năm	4097
8	THÁI BÌNH	DƯƠNG	Nam	Kinh	10/04/2006	Đắk Lắk	Tiếng Anh	Hệ 7 năm	4100
9	TRIỆU NGUYỄN KHÁNH	DUY	Nam	Nùng	18/12/2006	Đắk Lắk	Tiếng Anh	Hệ 7 năm	2026
10	ĐẶNG QUỐC	DUY	Nam	Kinh	30/12/2006	Đắk Lắk	Tiếng Anh	Hệ 7 năm	4098
11	BÙI THỊ MỸ	DUYÊN	Nữ	Mường	15/03/2006	Đắk Lắk	Tiếng Anh	Hệ 7 năm	2027
12	HUỖNH TRẦN TRUNG	HIẾU	Nam	Kinh	09/10/2006	Đắk Lắk	Tiếng Anh	Hệ 7 năm	
13	NGUYỄN LỘ TRUNG	HIẾU	Nam	Kinh	03/05/2006	Đắk Lắk	Tiếng Anh	Hệ 7 năm	4127
14	PHÙNG ĐỨC	HUY	Nam	Kinh	13/07/2006	Đắk Lắk	Tiếng Anh	Hệ 7 năm	2008
15	Y	KHON BYÃ	Nam	Ê-đê	21/01/2006	Đắk Lắk	Tiếng Anh	Hệ 7 năm	
16	ÔN GIA	KIỆT	Nam	Kinh	10/09/2006	Đắk Lắk	Tiếng Anh	Hệ 7 năm	4129
17	NGUYỄN THỊ HƯƠNG	LIÊN	Nữ	Kinh	02/05/2006	Đắk Lắk	Tiếng Anh	Hệ 7 năm	2037
18	PHẠM THỊ PHƯƠNG	LINH	Nữ	Kinh	01/09/2006	Đà Nẵng	Tiếng Anh	Hệ 7 năm	4108
19	NGÔ NGỌC TIỂU	LINH	Nữ	Mường	23/11/2006	Đắk Lắk	Tiếng Anh	Hệ 7 năm	2038
20	LÊ QUANG	MẠNH	Nam	Kinh	13/06/2006	Đắk Lắk	Tiếng Anh	Hệ 7 năm	4111
21	NGUYỄN LÊ HOÀI	NAM	Nam	Kinh	25/08/2006	Đắk Lắk	Tiếng Anh	Hệ 7 năm	2040
22	ĐẶNG HÀ NHƯ	NGỌC	Nữ	Kinh	25/03/2006	Bình Định	Tiếng Anh	Hệ 7 năm	4113
23	TRẦN	NHÁT	Nam	Kinh	07/07/2006	Đắk Lắk	Tiếng Anh	Hệ 7 năm	4133
24	NGUYỄN THỊ	NHI	Nữ	Kinh	08/01/2006	Đắk Lắk	Tiếng Anh	Hệ 7 năm	2042
25	LÊ THỊ THẢO	NHI	Nữ	Kinh	23/06/2006	Đắk Lắk	Tiếng Anh	Hệ 7 năm	4083
26	NGUYỄN THỊ QUỲNH	NHƯ	Nữ	Kinh	09/05/2006	Đắk Lắk	Tiếng Anh	Hệ 7 năm	
27	NGUYỄN NGỌC QUỲNH	NHƯ	Nữ	Kinh	11/02/2006	Đắk Lắk	Tiếng Anh	Hệ 7 năm	2070
28	LƯU VĂN	PHÚC	Nam	Mường	07/10/2006	Đắk Lắk	Tiếng Anh	Hệ 7 năm	2044
29	LƯU BẢO	PHÚC	Nam	Mường	23/03/2006	Đắk Lắk	Tiếng Anh	Hệ 7 năm	2018
30	NGUYỄN NGỌC KHÁNH	QUỲNH	Nữ	Kinh	11/07/2006	Đắk Lắk	Tiếng Anh	Hệ 7 năm	
31	LƯƠNG MINH	THÁI	Nam	Kinh	22/06/2006	Đắk Lắk	Tiếng Anh	Hệ 7 năm	2074
32	BÙI QUANG	THẮNG	Nam	Mường	20/08/2006	Đắk Lắk	Tiếng Anh	Hệ 7 năm	2020
33	ĐÀO NGỌC	THIỆN	Nam	Kinh	03/06/2006	Đắk Lắk	Tiếng Anh	Hệ 7 năm	4117
34	LÊ THỊ HOÀI	THƯƠNG	Nữ	Mường	07/06/2006	Đắk Lắk	Tiếng Anh	Hệ 7 năm	2021
35	NGUYỄN THỊ THU	THỦY	Nữ	Kinh	01/01/2006	Đắk Lắk	Tiếng Anh	Hệ 7 năm	2049
36	HOÀNG TRẦN THỦY	TIẾN	Nữ	Kinh	23/11/2006	Đắk Lắk	Tiếng Anh	Hệ 7 năm	
37	CAO	TÍNH	Nam	Kinh	27/04/2006	Đắk Lắk	Tiếng Anh	Hệ 7 năm	4089
38	MAI PHƯỚC	TOÀN	Nam	Kinh	29/03/2006	Đắk Lắk	Tiếng Anh	Hệ 7 năm	4118
39	LƯƠNG THỊ THANH	TRÚC	Nữ	Kinh	01/10/2006	Lâm Đồng	Tiếng Anh	Hệ 7 năm	4092
40	HUỖNH THÀNH	TRUNG	Nam	Kinh	19/03/2006	Bình Định	Tiếng Anh	Hệ 7 năm	4136
41	TRẦN TRỌNG	TUYÊN	Nam	Kinh	22/03/2006	Đắk Lắk	Tiếng Anh	Hệ 7 năm	2048
42	TRẦN CHÂU	UYÊN	Nữ	Kinh	22/11/2006	Đắk Lắk	Tiếng Anh	Hệ 7 năm	4137
43	HÀ HOÀNG	VŨ	Nam	Mường	01/08/2006	Đắk Lắk	Tiếng Anh	Hệ 7 năm	2051
44	PHAN TUẤN	VŨ	Nam	Kinh	19/07/2006	Hà Tĩnh	Tiếng Anh	Hệ 7 năm	2053
45	TRẦN THẢO	VY	Nữ	Kinh	18/07/2006	Cà Mau	Tiếng Anh	Hệ 7 năm	4140
46	NGUYỄN HOÀNG BẢO	YÊN	Nữ	Kinh	06/07/2006	Đắk Lắk	Tiếng Anh	Hệ 7 năm	

Danh sách này có 46 học sinh.

TP. Buôn Ma Thuột, ngày 19 tháng 8 năm 2021

HIỆU TRƯỞNG



Nguyễn Thị Xuân Hương